

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Bùi Thị Mai Linh

HẢI PHÒNG - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO
LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Bùi Thị Mai Linh

Giảng viên hướng dẫn: TS. Lê Thu Trang

HẢI PHÒNG - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Mai Linh

Mã SV: 2112901010

Lớp : PL2501

Ngành : Luật

Tên đề tài: **Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân Gia đình Việt Nam**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

Một là: tìm hiểu một số vấn đề lý luận chung về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng (khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc Hiến định, nguyên tắc luật dân sự....)

Hai là: Thực trạng về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

Ba là: đưa ra những kiến nghị giả pháp góp phần tăng cường hiệu quả bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới...

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Ủy ban nhân dân xã Kiên Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

LỜI CẢM ƠN

Với tất cả lòng biết ơn, trước hết em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo, TS. Lê Thu Trang đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô giáo đã tận tình truyền đạt những kiến thức quan trọng và bổ ích không chỉ là nền tảng cho quá trình thực hiện khóa luận mà còn là hành trang giúp em trên chặng đường phía trước.

Tiếp đến, em cũng xin cảm ơn tới Ban Giám Hiệu Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng cũng như các phòng ban của trường đã tạo điều kiện, cơ sở vật chất để em có cơ hội, môi trường học tập, rèn luyện một cách tốt nhất.

Với điều kiện và thời gian cũng như kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, nên khóa luận này không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự chỉ bảo, những ý kiến đóng góp sâu sắc của các thầy/cô, để em có thêm thật nhiều những kinh nghiệm quý báu, nâng cao kiến thức của bản thân để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	8
A – PHẦN MỞ ĐẦU.....	9
1.Tính cấp thiết của đề tài.	9
2. Mục đích nghiên cứu.....	10
3. Phạm vi nghiên cứu.....	11
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.	11
5. Kết cấu của khóa luận.	12
B – PHẦN NỘI DUNG	13
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG.....	13
1.1. Khái niệm và đặc điểm của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	13
1.1.1. Khái niệm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	13
1.1.2. Đặc điểm của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.....	14
1.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ xã hội và góc độ pháp lý	19
1.2.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ xã hội.....	19
1.2.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ pháp lý	21
1.3. Vai trò, ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	22
1.3.1. Vai trò của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	22
1.3.2. Ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.....	24
1.4 Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được quy định qua các thời kỳ lịch sử	26
1.4.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến .	26
1.4.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc .	28
1.4.3. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến năm 2000.....	30
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM.	44
2.1 Thực trạng quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	44
2.1.1. Thành tựu đạt được	44
2.1.2. Một số bất cập, hạn chế.....	49

2.2. Nguyên tắc chung về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật hiện hành	54
2.2.1. Nguyên tắc Hiến định	63
2.2.2. Nguyên tắc chung Luật Dân sự.....	65
2.3. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.	65
2.3.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về quan hệ nhân thân.....	65
2.3.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản.....	71
CHƯƠNG 3. NHỮNG KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP GÓP PHẦN TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	84
3.1. Những kiến nghị nhằm nâng cao việc bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.	84
3.1.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	84
3.2. Những giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.	91
3.2.1. Một số giải pháp về tổ chức thực hiện và áp dụng quyền bình đẳng giữa vợ và chồng	91
KẾT LUẬN.....	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ nguyên nghĩa
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
QTHL	Quốc Triều Hình Luật
HVLL	Hoàng Việt Luật Lệ
DLBK	Dân Luật Bắc Kỳ
DLTK	Dân Luật Trung Kỳ

A – PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Trong quá trình xã hội hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi và phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội. Việt Nam là một trong những quốc gia luôn coi trọng vấn đề quyền bình đẳng và coi đó chính là mục tiêu mang tính chiến lược, nhằm đảm bảo quyền con người nói chung và quyền bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình nói riêng. Đặc biệt là sự bình đẳng giữa vợ và chồng. Chính vì vậy, trong các văn kiện của Đảng và trong các văn bản pháp luật của Nhà nước, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng luôn được quan tâm sâu sắc. Trong lĩnh vực HN&GD, nhìn chung, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được đề cập khá cụ thể và chi tiết trong các quy định của pháp luật và ngày càng có xu hướng hoàn thiện hơn. Điều đó cho thấy sự quan tâm của Đảng, của Nhà nước và của toàn xã hội đến vấn đề này đồng thời góp phần vào mục tiêu chung là bình đẳng giới trên toàn thế giới. Tuy nhiên, các quy định đó vẫn còn nhiều bất cập, chưa hoàn thiện trong từng trường hợp, cụ thể các vấn đề về quyền nhân thân và quyền tài sản giữa vợ và chồng, ảnh hưởng đến việc đảm bảo quyền bình đẳng cho các bên.

Hơn nữa, trên thực tế, sự giải phóng người phụ nữ, người vợ dường như chỉ dừng lại ở cái mà cơ chế xã hội mới mang lại, chưa đi sâu vào đời sống gia đình. Trong các gia đình ít nhiều vẫn tồn tại các hiện tượng bất bình đẳng giữa vợ và chồng như chưa ghi nhận đúng vai trò của người vợ, sự phân công lao động trong gia đình chưa hợp lý, sự phân biệt đối xử, bạo lực trong gia đình...

Trước tình hình thực tế về vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong những năm qua, mặc dù đã đạt được những kết quả tốt đẹp, đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi cho cả đôi bên thì còn có không ít những trường hợp xảy ra mâu thuẫn, trong đời sống gia đình thì người vợ thường là người phải chịu nhiều thiệt thòi hơn. Đó là do phong tục tập quán và tư tưởng lạc hậu luôn bảo vệ quyền lợi của người đàn ông, người chồng, vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của mọi tầng lớp trong xã hội. Người phụ nữ, người vợ còn có thái độ

tự ti luôn an phận không muốn tự đòi quyền lợi cho riêng mình. Bên cạnh đó là công tác tuyên truyền pháp luật vẫn chưa sâu rộng dẫn đến sự hiểu biết về pháp luật còn quá ít. Chính vì thế vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình.

Tuân thủ và thực hiện nguyên tắc quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD là yêu cầu bắt buộc với tất cả các cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân trong xã hội. Làm được điều đó sẽ góp phần xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu đồng thời củng cố và xây dựng chế độ HN&GD xã hội chủ nghĩa đặc biệt là bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người phụ nữ, người vợ trong gia đình, giải phóng họ khỏi thân phận lệ thuộc và bất bình đẳng giữa vợ và chồng cũng như trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. Mục đích nghiên cứu.

Nghiên cứu vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo luật HN&GD Việt Nam. Đây không chỉ đơn thuần là sự tổng hợp các quy định của pháp luật HN&GD về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, mà còn nhằm để xem xét diễn biến của quá trình, đảm bảo quyền con người qua từng giai đoạn lịch sử nước ta, qua đó thấy được sự phát triển của xã hội về vấn đề này cũng như nhận ra những điểm còn hạn chế để đề xuất kiến nghị và giải pháp nhằm khắc phục. Nên khóa luận đặt ra những mục tiêu nghiên cứu cụ thể sau đây:

Một là, phân tích, tìm hiểu nội hàm của khái niệm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng; nhận diện những đặc điểm cơ bản của khái niệm này về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng; phân tích quyền này dưới góc độ xã hội, góc độ pháp lý và vai trò, ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

Hai là, tìm hiểu, hệ thống hóa cơ sở lý luận pháp luật HN&GD Việt Nam về thực trạng quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng qua các thời kỳ lịch sử và đặt ra các đánh giá sơ bộ mức độ phát triển, hoàn thiện luật;

Ba là, nghiên cứu, đánh giá thực trạng áp dụng luật HN&GD Việt Nam hiện nay về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng và đặt ra định hướng các giải pháp góp phần tăng cường hiệu quả áp dụng luật HN&GD về giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

3. Phạm vi nghiên cứu.

Do tính chất phức tạp và rộng lớn của đề tài, khóa luận giới hạn phạm vi nghiên cứu ở việc phân tích, tìm hiểu các quy định về vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, quy định trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Bên cạnh đó khóa luận tập trung nghiên cứu quyền bình đẳng của vợ chồng qua các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Quan hệ nhân thân: Luật HN&GD 2014 quy định vợ chồng có quyền bình đẳng trong việc quyết định các vấn đề lớn của gia đình, như chăm sóc con cái, lựa chọn nơi cư trú, và các quyết định liên quan đến sinh hoạt chung. Quyền tự do cá nhân, phạm vi nghiên cứu bao gồm quyền tự do về nhân thân của vợ và chồng, bao gồm quyền theo đuổi sự nghiệp, tham gia các hoạt động xã hội, chính trị mà không bị phân biệt đối xử dựa trên giới tính.

Quan hệ tài sản: Luật HN&GD năm 2014 quy định rõ về chế độ tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng (từ Điều 33 đến Điều 46). Nghiên cứu này sẽ bao gồm phân tích việc phân định và quản lý tài sản chung, tài sản riêng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng liên quan đến tài sản trong hôn nhân. Nghiên cứu phạm vi quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản, bao gồm quyền quyết định và sử dụng tài sản chung, tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.

Khóa luận sử dụng tổng hợp các phương pháp lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê và vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa Mac – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng và làm sáng tỏ các vấn đề được nghiên cứu trong khóa luận. Bên cạnh đó khóa luận vận dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học,

những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo, bài viết của các tác giả khác để phát triển nội dung nghiên cứu trong khóa luận.

5. Kết cấu của khóa luận.

Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

Chương 2. Thực trạng về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Chương 3. Những kiến nghị, giải pháp góp phần tăng cường hiệu quả bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

B – PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

1.1. Khái niệm và đặc điểm của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

1.1.1. Khái niệm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Theo Từ điển Tiếng Việt, “bình đẳng” được hiểu là sự công bằng, không thiên vị, không phân biệt trong mọi mặt của đời sống, đặc biệt là về quyền lợi và nghĩa vụ. Do đó, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng có thể hiểu là quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau giữa hai vợ chồng trong các mối quan hệ liên quan đến hôn nhân, gia đình, tài sản và con cái. Cả vợ và chồng đều có quyền tự quyết định các vấn đề chung trong cuộc sống gia đình và phải chia sẻ trách nhiệm cùng nhau mà không bị phân biệt đối xử dựa trên giới tính.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng là một trong các quyền cơ bản của công dân được pháp luật HN&GD quy định nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Để có thể hiểu và thực hiện đúng quyền này trong HN&GD, cần thiết phải xây dựng một khái niệm đầy đủ và tổng hợp về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong khoa học pháp lý. Để có được tiếng nói chung về vấn đề này, xã hội loài người đã phải trải qua không ít khó khăn trên một chặng đường tiến hóa khá dài.

Năm 1948, Liên Hiệp quốc ra Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, khẳng định: *“Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền”*. Câu đầu tiên trong Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam cũng khẳng định: *“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng”*. Ý tưởng về sự bình đẳng này được trích dẫn từ Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp. Điều đó cho thấy *“bình đẳng”* là một nguyên lý căn bản được chấp nhận bởi mọi quốc gia, mọi dân tộc. Bình đẳng là một khái niệm chung của cả nhân loại, nó hướng đến việc khẳng định quyền lợi ngang nhau của mọi người, mọi đối tượng, mọi nhóm người trong xã hội. Bình

đẳng là mục tiêu phấn đấu của mọi dân tộc, mọi xã hội tiến bộ và là lý tưởng chung của mọi cuộc cách mạng trên thế giới.

Kế thừa ý tưởng bình đẳng này, ở nước ta, các quyền bình đẳng của công dân đã được tôn trọng và bảo vệ, đồng thời được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật. Quyền bình đẳng ở đây có nghĩa là mọi công dân đều được bình đẳng về cơ hội, nghĩa là mọi người đều được tạo một cơ hội như nhau để phấn đấu và vươn lên trong xã hội, nếu ai nỗ lực nhiều hơn, làm việc hiệu quả hơn, tất nhiên sẽ thu được nhiều lợi ích hơn.

Hơn nữa, bình đẳng cũng bao gồm cả việc tạo điều kiện cho những nhóm người có khó khăn hơn như người nghèo, người già, trẻ em, người tàn tật, dân tộc thiểu số, người ở vùng sâu vùng xa... giảm bớt những khó khăn của họ. Việc ghi quyền bình đẳng của công dân trong Hiến pháp và các đạo luật đã thể hiện bản chất Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, khẳng định mọi công dân, không phân biệt nam nữ, đều bình đẳng trước pháp luật và trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

1.1.2. Đặc điểm của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được pháp luật HN&GD quy định xuất phát từ những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước ta. Có thể thấy, về bản chất, các quyền công dân chính là những quyền con người được Nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình. Do vậy, quyền bình đẳng giữa vợ chồng mang đầy đủ các đặc điểm của quyền con người trong HN&GD, cụ thể như sau:

Thứ nhất, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng phụ thuộc chặt chẽ vào bản chất của chế độ xã hội qua mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Dưới các chế độ cũ, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được xác định theo giáo lý Nho giáo. Tư tưởng "*phụ quyền*" và "*gia trưởng*" là nguyên tắc chủ đạo trong các quan hệ HN&GD. Quyền được xác lập và ưu tiên cho người đàn ông, người chồng trong gia đình; trong đó, quyền và nghĩa vụ của người phụ nữ, người vợ lại mang tính

phụ thuộc vào lợi ích của người chồng. Dưới chế độ Nhà nước ta hiện nay, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về HN&GD đã trở thành một trong các quyền cơ bản nhất của cá nhân được pháp luật ghi nhận trong Hiến pháp, các văn bản pháp luật có liên quan. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, không phân biệt đối xử, kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Thứ hai, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng thường được đặt trong lợi ích chung của gia đình và xã hội. Việt Nam là một đất nước nông nghiệp ở phương Đông thuộc nền văn minh lúa nước - nền văn minh gắn chặt gia đình trong vai trò là đơn vị xã hội cơ bản. Kết cấu chặt chẽ gia đình - làng xã - Nhà nước đi liền với toàn bộ tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Do đó, khác với người phương Tây thường đề cao tự do cá nhân còn gia đình nhiều khi xếp vào hàng thứ yếu; người Việt Nam và một số nước Á Đông lại khác, mỗi cá nhân gắn bó chặt chẽ với một gia đình, làng xã. Quyền của cá nhân, vợ, chồng trong HN&GD vì thế thường bị hạn chế bởi lợi ích của gia đình và xã hội. Trong thực tiễn cuộc sống, một người phụ nữ Việt Nam hiện đại khi cân nhắc giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của gia đình, thì lựa chọn lợi ích gia đình vẫn mang tính phổ biến. Đặc điểm này cho thấy, ở Việt Nam nếu công nhận, thực thi và bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng như quyền cơ bản của cá nhân mà không có sự quan tâm về mặt pháp luật, chính sách đối với vai trò của gia đình, thì quyền bình đẳng giữa vợ và chồng mới chỉ dừng lại ở tính chất tuyên ngôn mà chưa thực sự tiếp nhận quyền cụ thể trên thực tế.

Thứ ba, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng ở Việt Nam không phải là điều mới lạ so với nền văn hóa truyền thống của Việt Nam, nhưng cũng có sự xung đột nhất định bởi yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng. Dân tộc Việt Nam dù bất cứ giai đoạn lịch sử nào, truyền thống tôn trọng phụ nữ, đề cao tình cảm trong gia đình là một nét văn hóa không thay đổi. Người dân luôn thể hiện khát vọng mong muốn được hưởng quyền dân chủ hơn, bình đẳng hơn trong gia đình, một loạt các bài thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương, hay các câu ca dao, tục ngữ "*thuận vợ*,

thuận chồng tát bể Đông cũng cạn", "râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon"... đã phản ánh phần nào truyền thống tốt đẹp đó. Do vậy, xét ở khía cạnh thích ứng văn hóa, người dân Việt Nam dễ tiếp nhận quyền bình đẳng giữa vợ chồng, đặc điểm các quyền liên quan đến vai trò của người phụ nữ, người vợ trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam cũng là đất nước chịu ảnh hưởng bởi tôn giáo và tín ngưỡng. Trong suốt các triều đại phong kiến Việt Nam, tư tưởng Nho giáo đã được du nhập và đề cao. Trong đó, đức hy sinh của người phụ nữ vì gia đình, sự phụ thuộc giữa các thế hệ, sự trọng nam - khinh nữ,... là một trong các nội dung cơ bản. Quan niệm "*phu xướng, phụ tùy*", "*thuyền theo lái, gái theo chồng*", "*trai năm thê, bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng*".. đã trở thành nguyên tắc phổ biến về ứng xử và xác định quyền trong gia đình truyền thống ở Việt Nam. Ngoài ra, cùng với sự xuất hiện giao lưu Đông - Tây, đặc biệt ở giai đoạn thuộc Pháp, đạo Cơ đốc đã xuất hiện và có ảnh hưởng nhiều vùng, địa phương của Việt Nam. Giáo lý nhà thờ cũng có những tác động không nhỏ đến thực thi quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, đặc biệt các quyền về kết hôn, ly hôn... Ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng đã và đang là những rào cản rất lớn trong việc thực thi và bảo đảm quyền cá nhân của vợ, chồng trong HN&GD.

Thứ tư, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng gắn bó chặt chẽ với các quyền con người về dân sự và chính trị khác. Thực tế nhiều quyền giữa vợ và chồng chỉ thực hiện trên thực tế ở Việt Nam nếu các quyền dân sự, chính trị khác đã được công nhận và thực thi cho các thành viên gia đình. Ví dụ: quyền tự do lựa chọn nơi ở, nghề nghiệp, kinh doanh của người vợ chỉ có thể được thực hiện khi trước hết nó là quyền cơ bản của công dân được Nhà nước tôn trọng và bảo vệ. Do vậy, khi công nhận, thực thi và bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng phải gắn liền chặt chẽ quyền này với các quyền con người về dân sự, chính trị khác như là điều kiện cần cho quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD.

Thứ năm, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng có mối liên hệ mật thiết với pháp luật. Điều này trước hết là bởi cho dù quyền bình đẳng giữa vợ và chồng có là quyền vốn có (nguồn gốc tự nhiên) hay phải do Nhà nước quy định, thì việc

thực hiện các quyền vẫn cần có pháp luật. Hầu hết những nhu cầu vốn có, tự nhiên của con người (quyền tự nhiên của con người) không thể được bảo đảm đầy đủ nếu không được ghi nhận bằng pháp luật, mà thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền không phải chỉ tồn tại dưới dạng những quy tắc đạo đức mà trở thành những quy tắc cư xử chung, có hiệu lực bắt buộc và thống nhất với tất cả mọi chủ thể trong xã hội. Pháp luật Nhà nước, đặc biệt Luật HN&GD đã và đang đóng vai trò là một công cụ hữu hiệu giúp Nhà nước đảm bảo sự tuân thủ, thực thi quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thông qua việc vận dụng các quy phạm pháp luật và cơ chế pháp lý.

Ngoài ra, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng còn mang những đặc điểm riêng biệt khác:

Thứ nhất, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện rõ nét trong các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản. Thực hiện những quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản là nhằm bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu tình cảm và vật chất trong đời sống vợ chồng, bảo đảm lợi ích chung của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ và chồng mang yếu tố tình cảm, là lợi ích tinh thần giữa vợ và chồng, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Chỉ với tư cách là vợ chồng của nhau thì họ mới có các quyền và nghĩa vụ đó. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản. Với tư cách là công dân, vợ chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó và được pháp luật bảo hộ. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội.

Thứ hai, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng phát sinh khi có sự kiện kết hôn, xác lập quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng và chấm dứt khi có sự kiện làm quan hệ hôn nhân chấm dứt cụ thể trong các trường hợp như sau: Đối với quyền và nghĩa vụ về nhân thân, trong trường hợp vợ, chồng chết; ly hôn và có quyết định của Tòa án tuyên bố, vợ hoặc chồng chết: các quyền và nghĩa vụ nhân thân

giữa vợ chồng sẽ chấm dứt. Nghĩa là những quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn, gắn bó tương ứng giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (như nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, nghĩa vụ chung thủy giữa vợ chồng; quyền đại diện cho nhau..) sẽ đương nhiên chấm dứt. Một số quyền nhân thân khác mà vợ, chồng với tư cách là công dân thì không ảnh hưởng, không thay đổi (như các quyền về họ tên, tôn giáo, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp, chỗ ở...). Người vợ, chồng còn sống hay sau khi ly hôn; vợ, chồng có quyền kết hôn với người khác theo nguyên tắc tự do hôn nhân, phù hợp với quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn. Tuy nhiên, trong trường hợp vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết nhưng sau một thời gian, vì lý do nào đó mà họ lại trở về thì việc hủy bỏ quyết định của Tòa án hoặc giấy báo tử là cơ sở phục hồi quan hệ hôn nhân, trừ trường hợp người chồng, vợ đã kết hôn với người khác. Pháp luật của Nhà nước ta đã xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ "*cur surong*" hoặc "*cur tang*" đối với người vợ góa dưới pháp luật thời kỳ phong kiến.

Đối với quyền và nghĩa vụ về tài sản, sau khi có sự kiện làm quan hệ hôn nhân chấm dứt trong cả ba trường hợp, khối tài sản chung hợp nhất giữa vợ và chồng sẽ không hình thành thêm nữa. Việc chia tài sản chung giữa hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trong trường hợp vợ, chồng ly hôn sẽ do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó. Trường hợp vợ, chồng chết hoặc có quyết định của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết; tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo quy định của pháp luật; vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp người vợ, người chồng bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản hiện còn hoặc được nhận lại tài sản của mình do người quản lý tài sản chuyển giao.

1.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ xã hội và góc độ pháp lý

Dưới góc độ xã hội và pháp lý ở Việt Nam cho thấy, vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD là mục tiêu và nguyên tắc cơ bản, nhất quán trong chính sách về gia đình của Đảng và Nhà nước ta.

1.2.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ xã hội

Hàng ngàn năm chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo "*trọng nam khinh nữ*", chế độ phong kiến đã thừa nhận sự bất bình đẳng đặt người phụ nữ vào địa vị phụ thuộc thấp kém, cả cuộc đời người phụ nữ trong xã hội phong kiến Việt Nam chỉ được coi như là "*cái bóng*" của người đàn ông với những quan niệm như "*tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*". Trong gia đình truyền thống, các kỳ vọng của xã hội đối với người vợ và người chồng là có sự khác biệt rõ rệt. Người phụ nữ được quan niệm gắn liền với vai trò của người mẹ, người vợ, người nội trợ, là người phụ thuộc không quan tâm đến việc họ có thu nhập cao hay thấp. Người đàn ông trở thành trụ cột về kinh tế, là tấm gương đạo đức, là chỗ dựa về tinh thần, là người chủ gia đình, đại diện cho gia đình trong các quan hệ xã hội và cộng đồng. Các quan niệm đã trở thành những định kiến dẫn đến tình trạng bất bình đẳng giữa vợ chồng tồn tại phổ biến trong xã hội từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Khi nói đến quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình là cả vợ và chồng đều có vị trí và cơ hội như nhau để làm việc và phát triển. Điều này không có nghĩa là chúng ta chỉ đấu tranh cho quyền lợi người phụ nữ mà còn phải đấu tranh cho sự bất bình đẳng giữa cả hai bên. Nhưng nhìn chung trong thời đại xưa và nay, sự bất bình đẳng xảy ra đối với phụ nữ là đa số nên người ta nói nhiều đến việc đòi quyền lợi cho người phụ nữ nhiều hơn.

Ngày nay, khi mà vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình được Đảng và Nhà nước ta đánh giá là có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước thì địa vị của người phụ nữ đã được nâng cao trong các mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên, những định kiến về sự bất bình đẳng giữa vợ và

chồng trong thời kỳ phong kiến đã là "*hòn đá tảng*" gây cản trở, khó khăn cho việc thực hiện quyền bình đẳng nam nữ hiện nay, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Cuộc sống càng hiện đại, người phụ nữ càng tham gia nhiều lĩnh vực trong xã hội, càng nắm giữ những vị trí quan trọng thì gánh nặng của họ càng nặng nề, càng khó bình đẳng vì phải chu toàn cả việc cơ quan và gia đình.

Một khía cạnh khác khi nhìn nhận vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ xã hội không thể không nhắc đến một vấn nạn nhức nhối của xã hội là bạo lực trong gia đình. Bởi vì, khi xã hội hướng tới gia đình không có bạo lực sẽ là tiền đề quan trọng và nhanh nhất tiến tới sự bình đẳng giới nói chung và quyền bình đẳng giữa vợ và chồng nói riêng. Có thể thấy bạo lực gia đình tồn tại ở mọi vùng lãnh thổ, mọi lứa tuổi, mọi giai tầng xã hội. Trong xã hội hiện đại, bạo lực gia đình ngày càng được biết đến với nhiều dạng thức tinh vi, gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng không chỉ trong gia đình, mà còn cho cả xã hội. Ngoài nỗi đau về thể xác, khủng hoảng về tinh thần thì sự rạn vỡ quan hệ vợ chồng là không thể hàn gắn được, để lại nỗi ám ảnh cho mỗi người mãi về sau. Xã hội ngày nay đang chuyển biến một cách mạnh mẽ, nhanh chóng. Số phụ nữ bước ra khỏi ngưỡng cửa gia đình để đảm nhận những công việc xã hội ngày càng nhiều hơn, thay vì chỉ quanh quẩn coi sóc việc nhà và chăm lo cho con cái như trước kia. Nhiều phụ nữ đã có mức thu nhập đóng góp vào gia đình cao bằng hoặc hơn cả nam giới. Và điều này tất nhiên làm thay đổi đi rất nhiều về nề nếp sinh hoạt trong gia đình. Với diễn biến xã hội đa dạng và phức tạp, khi mà mỗi gia đình là một hoàn cảnh khác nhau, mỗi dân tộc là một quan điểm khác nhau, mỗi giai đoạn lịch sử là có những cách nhìn nhận khác nhau thì vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng cũng thể hiện tính đa dạng và phức tạp như vậy. Trong bối cảnh đó, hơn bao giờ hết, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng rất cần được xã hội tôn trọng và hiểu đúng.

1.2.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng dưới góc độ pháp lý

Ở Việt Nam, trong lịch sử và hiện tại, gia đình đã luôn được xác định là một thiết chế xã hội rất quan trọng - tế bào của xã hội. Do vậy, dù ở bất cứ giai đoạn phát triển nào, gia đình luôn được Nhà nước quan tâm tác động bằng chính sách, điều chỉnh bằng pháp luật. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD ở Việt Nam cũng được đặt trong tiến trình đó và mang những đặc trưng cơ bản trong từng giai đoạn. Có thể thấy, mức độ công nhận và thực thi quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật HN&GD ở Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ vào bản chất của chế độ xã hội qua mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Dưới chế độ phong kiến, sự bình đẳng và địa vị của người phụ nữ phần nào đã được khẳng định trong Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long, tuy nhiên, phần lớn các quy định đó vẫn nghiêng về người chồng nhiều hơn, nó bảo vệ cho sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng. Dưới chế độ thực dân, quy định pháp luật thời kỳ này đã mang những sắc thái mới so với pháp luật thời kỳ phong kiến nhưng do điều kiện kinh tế - xã hội còn quá nghèo nàn, dưới ách thống trị của chế độ thực dân nửa phong kiến và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo luôn bảo vệ quyền lợi của người chồng thì sự bất bình đẳng với người vợ là không thể tránh khỏi.

Ngày nay, trong hệ thống pháp luật của mình, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tích cực xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật đa dạng ở nhiều cấp độ, nhiều lĩnh vực khác nhau về quyền bình đẳng nam nữ nói chung và quyền giữa vợ và chồng trong lĩnh vực HN&GD nói riêng: Hiến pháp năm 2013 (trước đó là các Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992); BLDS năm 2005 (trước đó là BLDS năm 1995); Luật HN&GD năm 2014 (trước đó là Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000); Luật bình đẳng giới năm 2006; Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007...

Bên cạnh đó, Việt Nam là thành viên tích cực của Liên Hiệp Quốc trong việc tham gia và công nhận các công ước quốc tế trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD như: Hiến chương Liên Hiệp Quốc (1945), Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (1948),

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1966), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ 1979...Việt Nam cũng đã và đang từng bước nội luật hóa các công ước này vào pháp luật của Việt Nam.

Vợ và chồng, trong khung cảnh của luật thực định, hoàn toàn bình đẳng trong quan hệ tương hỗ và có những quyền và nghĩa vụ hỗ tương như nhau, ngang nhau. Hôn nhân không làm cho vợ và chồng hòa nhập thành một chủ thể duy nhất của quan hệ pháp luật, vợ chồng vẫn tiếp tục giữ lại lịch pháp lý cá nhân của riêng mình, có danh dự, nhân phẩm riêng, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi của riêng mình cả trong quan hệ nội bộ và trong quan hệ với người thứ ba. Để thực hiện những quyền cơ bản đó của công dân, cũng như nhằm loại trừ định kiến xã hội trong xác định vai trò của người vợ trong gia đình, pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về nhân thân và tài sản trong khuôn khổ cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, từ bình đẳng trước pháp luật đến bình đẳng trong thực tế đời sống còn cả một đoạn đường dài. Sự bình đẳng đó được ghi nhận và từng bước được củng cố với sự phát triển của xã hội, tạo cơ sở kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cho việc thực hiện bình đẳng hoàn toàn giữa vợ và chồng.

1.3. Vai trò, ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

1.3.1. Vai trò của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Xuất phát từ vị trí quan trọng của gia đình đối với xã hội, gia đình là nền tảng cơ bản, thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị đều thông qua Nhà nước, bằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ HN&GD, trong đó có quan hệ hôn nhân, quan hệ vợ chồng.

Trong mỗi chế độ xã hội cụ thể đều xây dựng một mô hình gia đình phù hợp với tính chất, kết cấu của chế độ xã hội đó. Lịch sử xã hội đã ghi nhận nhiều hình thái gia đình tương ứng với chế độ chủ nô, phong kiến, tư sản và gia đình xã hội chủ nghĩa với những đặc điểm và nội dung khác nhau, do các điều kiện kinh tế - xã hội chi phối.

Trong quan hệ gia đình (dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng), quan hệ vợ chồng có vai trò đặc biệt quan trọng. Sự kiện kết hôn đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng, cụ thể, bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản, trong đó các nghĩa vụ và quyền về nhân thân là nội dung chủ yếu trong quan hệ vợ chồng. Xuất phát từ mục đích của việc xác lập quan hệ vợ chồng dưới chế độ nước ta hiện nay là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Pháp luật

Việt Nam nói chung, pháp luật HN&GD nói riêng khi điều chỉnh các quan hệ giữa vợ và chồng đã dựa trên các nguyên tắc bình đẳng - tiến bộ. Các nguyên tắc đó thể hiện rõ nét trong các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản giữa vợ - chồng cần phải có sự bình đẳng về quyền, nghĩa vụ được quy định trong pháp luật và được đảm bảo thực hiện trên thực tế đời sống gia đình. Vai trò của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện ở các mặt sau:

Thứ nhất, thực chất quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được pháp luật ghi nhận nhằm điều chỉnh và đảm bảo các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Như phân tích ở phần quyền bình đẳng giữa vợ chồng dưới góc độ pháp lý thì sự kiện hôn nhân không làm cho vợ và chồng mất đi lai lịch pháp lý cá nhân của riêng mình; vợ, chồng vẫn có danh dự, nhân phẩm riêng; có năng lực pháp luật và năng lực hành vi của riêng mình cả trong quan hệ nội bộ và trong quan hệ với người thứ ba. Bởi vậy, khi mà quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được ghi nhận bằng pháp luật sẽ tạo điều kiện cho vợ, chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Đây còn là cơ sở pháp lý để vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội, tạo điều kiện để vợ chồng có những cách thức xử sự theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.

Thứ hai, trong lĩnh vực HN&GD, Luật HN&GD nhằm điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ về nhân thân và tài sản phát sinh giữa vợ và chồng. Việc thực hiện những quyền và nghĩa vụ đó nhằm bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu tình cảm và vật chất trong đời sống vợ chồng, đảm bảo lợi ích chung của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ và quyền trong quan hệ nhân thân giữa

vợ chồng có nội dung là những lợi ích về tinh thần, tình cảm, không phụ thuộc vào yếu tố tài sản, vật chất, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Các nghĩa vụ và quyền đó còn bao gồm cả tình yêu, sự hòa thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự giữa các thành viên trong gia đình. Vì vậy, việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ chồng nhằm bảo đảm thỏa mãn nhu cầu tình cảm trong đời sống vợ chồng. Bên cạnh đó, quyền và nghĩa vụ trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản.

Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ chồng là cơ sở kinh tế bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội. Các quyền và nghĩa vụ đó còn nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của vợ chồng, bảo đảm cho vợ chồng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân với nhau và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ đối với con cái và với các thành viên trong gia đình.

Thông qua hệ thống pháp luật của Nhà nước ta đã khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Nhưng *"bình đẳng về mặt pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống"*. Vì vậy, hiện nay Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và biện pháp bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội được tham gia vào các công việc xã hội, tham gia vào các nhà máy, công sở và tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước... Tất cả các biện pháp trên có vai trò rất lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới. Đồng thời, các biện pháp đó có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho cả vợ và chồng sử dụng đầy đủ nhất các quyền của họ, bảo đảm quyền bình đẳng thực sự trong quan hệ HN&GD.

1.3.2. Ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Từ thực tế cuộc sống cho thấy, do bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng lạc hậu, phong kiến nên vẫn tồn tại trong xã hội sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng. Sự bất bình đẳng ấy đã đẩy người phụ nữ vào tình trạng lệ thuộc, không có sự

đảm bảo về quyền lợi chính đáng của mình. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình được khẳng định và thể hiện là một nhu cầu cấp thiết, góp phần bảo vệ quyền lợi người vợ, đẩy lùi tư tưởng lạc hậu phong kiến, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa dân chủ và bình đẳng ở nước ta.

Những quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ vợ chồng như: tranh chấp tài sản, bạo lực gia đình, giải quyết ly hôn,... Một trong những nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân là độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật, nên khi giải quyết các vụ kiện về HN&GD thì Tòa án phải xét xử trên cơ sở quy định của pháp luật, cụ thể là Luật HN&GD. Hơn nữa đây còn là cơ sở để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể giúp cho việc giải quyết các tranh chấp về HN&GD được khách quan, thống nhất, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các bên. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình là cơ sở pháp lý thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng về các vấn đề liên quan đến nhân thân và tài sản của bản thân vợ chồng, cũng như các thành viên trong gia đình. Họ được hưởng những quyền ngang nhau, thực hiện nghĩa vụ như nhau về nhân thân và tài sản. Đó là các quyền mà họ được Nhà nước trao cho và bảo đảm thực hiện.

Bên cạnh đó quyền bình đẳng giữa vợ chồng là cơ sở để ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quyền lợi của người phụ nữ nhằm đảm bảo tính khả thi các quyền của phụ nữ được thực hiện trên thực tế đời sống, làm ổn định quan hệ HN&GD, giúp người phụ nữ tự tin hơn khi ra ngoài xã hội. Cụ thể, người vợ có quyền được đưa ra ý kiến, cùng bàn bạc và quyết định các vấn đề lớn nhỏ trong gia đình với người chồng. Vợ, chồng cùng nhau san sẻ công việc gia đình, nỗi lo toan hằng ngày như: nuôi dạy con cái, nội trợ,... Khi mà có sự bình đẳng trong gia đình, vợ chồng có thể tâm sự, hiểu nhau hơn hạn chế được những xung đột, khúc mắc trong cuộc sống. Đó chính là cơ sở để đảm bảo một gia đình dân chủ, hòa thuận và hạnh phúc.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng là một trong những cơ sở góp phần triển khai các chương trình bình đẳng giới, tránh bạo lực trong gia đình. Tất cả những ý nghĩa đó đều góp phần thúc đẩy quá trình xã hội hóa theo xu hướng bình đẳng thực sự từ trong gia đình đến cả xã hội, hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trên toàn thế giới.

1.4 Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được quy định qua các thời kỳ lịch sử

Vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng ở Việt Nam có thể nói được quan tâm từ rất sớm. Ngay từ thời phong kiến đến từng giai đoạn của cuộc cách mạng giải phóng đất nước. Và ở giai đoạn hiện nay thì đó là vấn đề được toàn xã hội quan tâm.

1.4.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến

Trải qua 1000 năm Bắc thuộc có lẽ dấu ấn lớn nhất mà chính quyền đô hộ để lại cho nước Đại Việt đó là mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo kiểu quân chủ chuyên chế, kéo theo đó là sự biến đổi của pháp luật để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử. Ảnh hưởng định kiến tư tưởng Nho giáo, phong kiến lạc hậu, dưới thời Lý, Trần, sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng là rõ nét. Người phụ nữ trong xã hội thời bấy giờ có địa vị thấp hèn, họ không được tôn trọng, bảo vệ, phải chịu nhiều ràng buộc. Trong "*Kinh Lễ*" là một quyển trong bộ "*Ngũ Kinh*" của Khổng Tử có dẫn người đàn ông có bảy lý do để bỏ vợ là: không có con, dâm dăng, không kính thờ cha mẹ chồng, lười biếng, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật. Cứ như những điều ghi trên thì người vợ phải chịu thiệt thòi quá nhiều. Người nam giới có thể có quyền lấy năm, lấy bảy vợ lẽ nhưng người con gái phải thủ tiết chỉ với một người chồng. Tiền của dù là hai vợ chồng cùng làm ra hay của người chồng hoặc người vợ làm ra thì cũng gọi là của chồng cả. Như vậy, dưới thời Lý, Trần người vợ không được pháp luật bảo vệ vì thế vẫn còn nhiều sự phân biệt đối xử giữa vợ và chồng. Nhưng đến thời Lê và sau đó là dưới triều Nguyễn, quyền của người phụ nữ đã được cụ thể hóa trong hai bộ luật Hồng Đức và Gia Long. Đây chính là một bước tiến lớn trong lịch sử lập pháp của Việt Nam thời kỳ phong

kiến về vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Dưới triều Lê trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) đã ban hành bộ Quốc triều hình luật, trong đó, quyền lợi của người phụ nữ được đảm bảo trong hôn nhân và quyền thừa kế gia sản. Trong hôn nhân, người vợ cũng có thể yêu cầu ly hôn (đâm đơn kiện). Không những thế luật pháp còn bảo vệ quyền lợi người vợ, họ được phép đến nhà đương chức xin ly hôn trong trường hợp chồng không chăm nom, săn sóc vợ trong 5 tháng (1 năm - nếu vợ đã có con). Khi ly hôn, con cái thường thuộc về chồng, nhưng nếu muốn giữ con, người vợ có quyền đòi chia một nửa số con. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng sau khi ly hôn hoàn toàn chấm dứt, hai bên đều có quyền kết hôn với người khác mà không bị pháp luật ngăn cấm.

Về quyền thừa kế giữa vợ và chồng, pháp luật nhà Lê có những quy định cụ thể đối với từng loại tài sản. Điều 375 quy định: *"Phàm vợ chồng không có con...điền sản của vợ chồng làm ra,(nếu chồng chết trước) thì chia làm hai , vợ chồng mỗi người được một phần; phần của vợ được nhận làm của riêng, phần của chồng lại chia làm ba, cho vợ hai phần, để về việc tế tự và mộ một phần"*. Sự phân chia tài sản như trên cho thấy vị trí quan trọng của người vợ trong gia đình truyền thống Việt Nam. Về quyền làm chủ tài sản, có một điều đặc biệt quan trọng quy định người chồng không có quyền thừa kế tài sản của vợ, nếu người vợ mất đi mà không có con: *"điền sản của vợ chia làm 3, để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự một phần). Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, phần của chồng chỉ để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự..."* (Điều 376). Việc chuyển tài sản của người vợ cho gia đình cha mẹ để chứng tỏ người vợ không hoàn toàn bị phụ thuộc vào quyền lực của người chồng.

Điểm tiến bộ trong QTHL là nó có một bước tiến khá căn bản trong việc cải thiện địa vị của người vợ trong gia đình phong kiến. Vai trò của người phụ nữ đã được đề cao hơn rất nhiều so với các bộ luật đương thời trong khu vực. Là những bộ luật được ban hành trong thời phong kiến, các bộ luật cổ của Việt Nam cũng phản ánh rất rõ nét bản chất bảo vệ giai cấp bóc lột và thống trị. Mặc dù,

vào cuối thế kỷ XIX đã có những sự thay đổi đáng kể thể hiện sự bình đẳng và phần nào khẳng định địa vị của người phụ nữ nhưng phần lớn các quy định của các bộ luật phong kiến còn thấy rất nhiều quy định mang tính bất công, nó bảo vệ sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD.

1.4.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến thì nền kinh tế, xã hội của đất nước luôn ở trình độ lạc hậu đi liền với những hủ tục đã ăn sâu từ nhiều thế kỷ trước. Thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến đã lợi dụng chế độ HN&GD phong kiến đang tồn tại ở nước ta để củng cố nền thống trị của chúng. Sau khi đề ra chính sách "*chia để trị*" thực dân Pháp đã tiến hành chia nước ta làm ba miền với sự cai quản riêng: Bắc kỳ và Trung kỳ là xứ bảo hộ của Pháp, Nam kỳ là thuộc địa của Pháp, cùng với đó thực dân Pháp đã cho ban hành ba bộ dân luật ở ba miền và áp dụng các bộ luật riêng nhằm điều chỉnh các quan hệ HN&GD, trong đó có quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ở Bắc kỳ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1931 (Dân luật Bắc kỳ - DLBK), ở Trung kỳ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1936 (Dân luật Trung kỳ - DLTK) và ở Nam kỳ cho ban hành tập Dân luật giản yếu năm 1883 (Dân luật giản yếu Nam kỳ).

Mặc dù mỗi bộ luật được ban hành và áp dụng riêng cho từng miền nhưng nội dung của ba bộ luật trên đều toát lên những điểm chung của chế độ HN&GD Việt Nam thời bấy giờ. Một trong những điểm chung đó là sự bảo vệ quyền lợi của người chồng, thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ với chồng với quan niệm "*thuyền theo lái, gái theo chồng*", "*phu xướng phụ tùy*", người vợ phụ thuộc chồng về mọi phương diện, người vợ ở đâu, làm gì phải được chồng ưng thuận, cho phép. Quy định của pháp luật thời kỳ này vẫn thực hiện chế độ đa thê, cho phép người chồng có quyền lấy nhiều vợ, nó được nhà làm luật dự liệu một cách minh thị (Điều 79, 80 DLBK, Điều 79 DLTk, tiết V của Dân luật giản yếu Nam kỳ).

Trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, trong các văn bản pháp luật, DLBK và DLTk có những quy định cụ thể. Do ảnh hưởng của Bộ luật Dân sự Pháp (1804), quy định chế độ tài sản ước định (chế độ tài sản theo thỏa thuận khi kết lập giá thú) lần đầu tiên được dự liệu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Để xác định chế độ tài sản ở trường hợp này, hai bộ luật đều dự liệu một chế độ tài sản pháp định để áp dụng cho họ, đó là chế độ cộng đồng toàn sản, bao gồm tất cả các của cải và hoa lợi của chồng cũng như của vợ hợp thành khối tài sản chung của vợ chồng. Điều 106, 107 DLBK và Điều 105 DLTk quy định: *"Nếu hai vợ chồng không có tư ước với nhau thì cứ theo lệ hợp nhất tài sản, nghĩa là bao nhiêu lợi tức tài sản của chồng và của vợ hợp làm một mà chung nhau"*. Mặc dù, vợ hoặc chồng có thể có tài sản riêng từ trước khi kết hôn, nhưng kể từ khi kết hôn và trong suốt thời kỳ hôn nhân thì các tài sản riêng đó được hợp nhất thành khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, đó chỉ là sự hợp nhất tạm thời trong thời kỳ hôn nhân. Chỉ có những tài sản do hai vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân mới là tài sản chung chính thức. Khi hôn nhân chấm dứt thì các tài sản riêng của vợ, chồng đã được hợp nhất tạm thời vào khối tài sản chung của vợ chồng lại được tách ra để chia theo nguyên tắc tài sản riêng của bên nào thì bên đó có quyền lấy lại, còn đối với tài sản chung sẽ được chia đôi cho vợ và chồng.

Về việc chia tài sản chung của vợ chồng, DLBK và DLTk dự liệu một vài trường hợp và nguyên tắc phân chia. Theo Điều 113 DLBK và Điều 111 DLTk quy định: *"Khi người chồng mệnh một (chết) đi rồi, nếu người vợ cư song thủ tiết (không tái giá) thì của chung vẫn để nguyên. Khi ấy người vợ góa được thay quyền chồng mà quản lý tài sản chung. Khi người vợ chết trước, thì một mình người chồng trở thành sở hữu chủ tất cả tài sản chung, kể cả kỷ phần của người vợ nữa"*. Đây là trường hợp chia tài sản của vợ chồng khi một trong hai bên chết trước nhưng quy định đó không đảm bảo được quyền lợi của người vợ. Trong trường hợp vợ, chồng ly hôn nếu hai vợ chồng có lập hôn ước thì chia theo các điều khoản trong hôn ước mà hai vợ chồng đã thỏa thuận, nếu không có hôn ước thì áp dụng quy định tại Điều 112 DLBK: *"Khi nào vì sự ly hôn mà thành ra tiêu*

việc giá thú, nếu người vợ bị ly hôn đã có con thì được một phần trong tài sản chung, phần ấy sẽ tùy theo kỷ phần của người vợ đã góp vào hoặc đã tặng thêm cho của chung. Nếu người vợ vì sự gian thông mà bị ly hôn thì cái phần ấy sẽ bị bớt đi một nửa". Như vậy, việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn được chia làm hai trường hợp là giữa hai vợ chồng có con chung và không có con chung. Trong trường hợp giữa hai vợ chồng có con chung, người vợ không được thu hồi toàn bộ của riêng của mình, tức là những của cải đã đem về nhà chồng khi cưới và tài sản đã được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản ấy sẽ thuộc tài sản chung của vợ chồng do người chồng quản lý, vì của cải của vợ chồng là để dành cho các con. DLBK và DLTK đã ấn định rằng nếu vợ, chồng ly hôn mà có con với nhau thì sẽ không thanh toán tài sản chung. Theo DLBK, sau khi ly hôn người vợ được hưởng một phần của chung, phần ấy ít hay nhiều sẽ do Tòa án quyết định tùy theo công sức người vợ. Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng được áp dụng tại Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc đã rất bất công đối với người vợ, kể cả những tài sản do người vợ tạo ra được khi hành nghề riêng trong thời kỳ hôn nhân vẫn phải coi là thuộc tài sản của người chồng.

Nhìn chung, quan hệ bất bình đẳng giữa vợ và chồng luôn được áp dụng trong xã hội và trong pháp luật của Nhà nước thực dân, phong kiến ở nước ta trước đây. Mặc dù, những quy định của pháp luật thời kỳ này đã mang những sắc thái mới so với Cổ luật phong kiến Việt Nam về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Song do điều kiện kinh tế - xã hội còn quá nghèo nàn, dưới ách thống trị của chế độ thực dân nửa phong kiến và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo luôn bảo vệ quyền lợi của người chồng và giai cấp thống trị thì sự bất bình đẳng với người vợ là điều khó có thể tránh khỏi.

1.4.3. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến năm 2000

Giai đoạn 1945 – 1954

Ở Việt Nam, mục tiêu nam nữ bình quyền nói chung và vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng nói riêng đã được đưa ra từ "*Chánh cương vắn tắt*" của

Đảng và Bác Hồ từ năm 1930. Năm 1945, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, quyền bình đẳng giữa vợ chồng đã được đưa vào luật pháp, chính sách, chương trình hoạt động của Nhà nước một cách có hệ thống.

Trong lĩnh vực HN&GD, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh các quan hệ HN&GD, đó là Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về vấn đề ly hôn. Sắc lệnh số 97/SL gồm có 8 điều quy định về HN&GD và 5 điều quy định các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Cho đến nay các nguyên tắc này vẫn được thừa kế và phát triển trong hệ thống pháp luật HN&GD của Nhà nước ta.

Vấn đề bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình chính thức được khẳng định "*Chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình*" (Điều 5 Sắc lệnh số 97/SL). Đặc biệt, tại Điều 9 Hiến pháp năm 1946 của Nhà nước ta, văn bản pháp luật có hiệu lực cao nhất đã ghi nhận "*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*". Như vậy, theo các quy định này, lần đầu tiên quyền gia trưởng của người chồng bị xóa bỏ, quan hệ vợ chồng bình đẳng về mọi mặt cả về quyền nhân thân và tài sản trong gia đình.

Về chế độ tài sản của vợ chồng pháp luật chưa dự liệu cụ thể, tuy nhiên, tại Sắc lệnh số 90/SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cho phép vận dụng pháp luật cũ có chọn lọc. Từ đó chúng ta có thể suy luận mặc dù Sắc lệnh số 97/SL không quy định về phần tài sản chung của vợ chồng thì chế độ tài sản của vợ chồng được áp dụng theo tinh thần của các sắc lệnh trên là chế độ cộng đồng toàn sản (đã được áp dụng trong DLBK và DLTK). Toàn bộ tài sản của vợ chồng dù có trước hoặc được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, không phân biệt nguồn gốc, công sức tạo dựng... đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng và trên nguyên tắc bình đẳng; vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt ngang nhau đối với tài sản chung. Như vậy, so với DLBK và

DLTK, Sắc lệnh 90/SL và Sắc lệnh 97/SL của Nhà nước ta đã thể hiện bản chất tốt đẹp, dân chủ của chế độ xã hội mới; bảo đảm quyền con người, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi phương diện mà hệ thống pháp luật dưới chế độ thực dân, phong kiến không thể có được.

Về ly hôn, Sắc lệnh 159/SL cũng đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa vợ chồng khi thực hiện quyền yêu cầu ly hôn, công nhận quyền tự do ly hôn của vợ chồng, xóa bỏ sự phân biệt không bình đẳng về các duyên có ly hôn riêng cho vợ và chồng trong các Bộ dân luật cũ, đồng thời quy định các căn cứ chung để Tòa án giải quyết việc ly hôn (Điều 2). Bên cạnh đó, Sắc lệnh số 159/SL cũng quy định điều khoản bảo vệ người vợ đang có thai trong việc yêu cầu ly hôn *"Trường hợp ly hôn mà người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin Tòa án hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử việc ly hôn"* (Điều 5). Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn Sắc lệnh 159/SL chưa quy định rõ, song Điều 6 quy định *"Tòa án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng. Hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi bên tùy theo khả năng của mình"*. Có thể hiểu quy định này, khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng phải được chia, tùy theo khả năng của mỗi bên vợ, chồng phải cùng có nghĩa vụ trong việc nuôi dạy con. Mặc dù, cả hai sắc lệnh đều không có quy định về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng cũng có thể suy luận rằng tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi, mỗi bên vợ, chồng được chia một nửa giá trị tài sản chung, nguyên tắc này đã được áp dụng theo DLBK và DLTk trước đây.

Sắc lệnh số 97/SL và Sắc lệnh số 159/SL đã góp phần quan trọng nhằm hạn chế và xóa bỏ những quy định lạc hậu của chế độ HN&GD thực dân, phong kiến, đặt nền tảng xây dựng một nền pháp chế mới dân chủ và tiến bộ trong lĩnh vực HN&GD của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta.

Giai đoạn 1954 - 1975

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã thắng lợi (1954) nhưng đất nước vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ khác biệt.

Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam tiếp tục cuộc Cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà. Chính sự khác biệt đó làm cho hệ thống pháp luật điều chỉnh về HN&GD, đặc biệt là vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng ở hai miền cũng khác nhau.

Ở miền Nam, về pháp luật điều chỉnh quan hệ vợ chồng trong HN&GD ở giai đoạn này, chế độ Ngụy quyền Sài Gòn theo thời gian đã cho ban hành và áp dụng ba văn bản pháp luật: Luật Gia đình ngày 02/01/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm; Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 dưới chế độ Nguyễn Khánh quy định về giá thú, tử huyệt và tài sản cộng đồng; Bộ luật Dân sự ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Nhìn chung, cả ba văn bản luật này vẫn bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng trong gia đình, trong xã hội duy trì đối kháng giai cấp, quyền lợi của người vợ trong gia đình không được bảo vệ chặt chẽ. Điểm chung các văn bản pháp luật này đều có khuynh hướng "*dân luật hóa*" các quan hệ HN&GD, coi trọng vấn đề tiền bạc, tài sản hơn là yếu tố tình cảm gắn bó trong quan hệ vợ chồng và quan hệ gia đình.

Theo Luật Gia đình năm 1959, chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định là chế độ cộng đồng toàn sản. Điều 48 Luật Gia đình năm 1959 quy định khối cộng đồng tài sản của vợ chồng bao gồm: tất cả của cải, động sản và bất động sản thuộc quyền sở hữu của vợ hay chồng khi lập hôn thú; các động sản và bất động sản của mỗi bên được hưởng do được thừa kế hay tặng cho; các tài sản do hai vợ chồng có được hoặc do một bên vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; các hoa lợi thu được từ tài sản chung của vợ, chồng hoặc thu được từ tài sản riêng của mỗi bên vợ chồng. Tuy nhiên, quan hệ bình đẳng giữa vợ chồng về tài sản này vẫn chưa được bảo đảm thực hiện trong đời sống xã hội, bởi lẽ về mặt pháp lý, tại Điều 39 Luật Gia đình năm 1959 vẫn ghi nhận: "*Người chồng là trưởng gia đình và người vợ phải cùng nhau lo sự thịnh vượng của phối hiệp phu phụ và việc nuôi dưỡng cùng giáo dục con cái*".

Như vậy, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo các văn bản pháp luật ở miền Nam nước ta trước ngày giải phóng đã được nhà làm luật dự liệu tương đối cụ thể, người vợ phần nào đã có thêm những quyền tương đương với người chồng như có quyền tự do lập hôn ước, thỏa thuận về vấn đề tài sản của vợ chồng nhằm duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân, quyền có tài sản riêng,... Tuy nhiên, cả ba văn bản luật này vẫn bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng - người chủ gia đình, điều đó thể hiện bản chất của chế độ HN&GD phong kiến, tư sản, quyền lợi của người vợ trong gia đình không được đảm bảo, quan hệ bất bình đẳng giữa vợ và chồng vẫn tồn tại trong pháp luật và thực tế đời sống xã hội ở miền Nam thời bấy giờ.

Ở miền Bắc, sau ngày được giải phóng, ảnh hưởng của những tàn dư tư tưởng lạc hậu, nhất là các hủ tục, các quy định của hệ thống pháp luật dưới chế độ cũ nhằm bảo vệ quyền gia trưởng, phân biệt đối xử giữa vợ và chồng, quyền lợi của người vợ trong gia đình luôn bị coi rẻ...các quan niệm đó còn ảnh hưởng rất sâu sắc và nặng nề trong xã hội và gia đình. Tình hình đó đòi hỏi trong cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa cần phải xóa bỏ tận gốc những tàn dư lạc hậu của chế độ HN&GD thực dân, phong kiến. Vào bối cảnh này, Nhà nước thấy sự cần thiết cần ban hành Luật HN&GD, sau các cuộc điều tra khảo sát tình hình thực tế các quan hệ HN&GD, lấy ý kiến thảo luận, đóng góp, bổ sung của nhân dân, Luật HN&GD đã được Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 chính thức thông qua ngày 29/12/1959. Luật HN&GD năm 1959 là công cụ pháp lý của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện với hai nhiệm vụ cơ bản: xóa bỏ những tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu; xây dựng chế độ HN&GD mới xã hội chủ nghĩa.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng quy định trong Luật HN&GD năm 1959 thể hiện trong việc quy định quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng trong gia đình. Mở đầu chương III về nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng, Luật HN&GD năm 1959 quy định rõ *"Trong gia đình, vợ chồng đều bình đẳng về mọi mặt"*. Trong quan hệ thân thân giữa vợ và chồng, Điều 13 Luật HN&GD năm 1959 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, săn sóc nhau, giúp đỡ nhau tiến*

bộ, nuôi dạy con cái, lao động sản xuất, xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc".

Trong quan hệ giữa vợ và chồng, yếu tố tình cảm là quan trọng và thiêng liêng nhất, làm vợ chồng của nhau phải hiểu rõ và hành động theo tình cảm, bổn phận và nghĩa vụ của mình, lợi ích của vợ, chồng và lợi ích chung của gia đình. Bên cạnh đó, vợ và chồng đều có quyền tự do chọn nghề nghiệp, tự do hoạt động chính trị, văn hóa và xã hội (Điều 14). Nhưng vợ chồng phải có trách nhiệm hỗ trợ, giúp đỡ nhau phát triển về chuyên môn, nghề nghiệp, năng khiếu, tư chất của bản thân theo nguyện vọng và khả năng của mỗi bên. Những quy định này nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trên thực tế giữa vợ và chồng. Trên quan điểm bình đẳng giới, những hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhau giữa vợ và chồng phải được nhìn nhận từ cả hai phía: hành vi của chồng đối với vợ và hành vi của vợ đối với chồng. Việc xóa bỏ bạo lực trong gia đình, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ là một yêu cầu khách quan, là nhiệm vụ của tất cả các quốc gia. Bên cạnh đó, Luật HN&GD năm 1959 cũng quy định về quyền ly hôn của vợ chồng, Điều 25 *"Khi hai bên vợ chồng xin thuận tình ly hôn, thì sau khi điều tra, nếu xét đúng là hai bên tự nguyện xin ly hôn, Tòa án nhân dân sẽ công nhận việc thuận tình ly hôn"*. Vợ chồng có quyền bình đẳng như nhau trong việc yêu cầu ly hôn, chỉ có vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng quyết định mà không ai có quyền ép buộc, cưỡng ép hoặc cản trở. Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của người chồng trong trường hợp người vợ đang có thai, chồng chỉ có thể xin ly hôn sau khi vợ đã sinh đẻ được một năm nhưng điều hạn chế này không áp dụng đối với việc xin ly hôn của người vợ. Luật pháp muốn bảo đảm cho người vợ đang mang thai có sự chăm sóc về tinh thần lẫn kinh tế của người chồng.

Trong quan hệ tài sản, việc công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng bằng pháp luật là điều kiện tiên quyết để xác lập quyền bình đẳng về kinh tế giữa vợ và chồng trong thực tiễn. Vì vậy, vợ chồng có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới (Điều 15). Khi một bên chết trước, vợ và chồng đều có quyền thừa kế tài sản của

nhau. Luật quy định như vậy nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người còn sống không phân biệt nam nữ, với nhu cầu sinh hoạt, nuôi nấng con cái. Trong trường hợp ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên, vào tình hình tài sản và tình trạng cụ thể của gia đình (Điều 29).

Luật HN&GD năm 1959 quy định khá đầy đủ và toàn diện về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trên cơ sở đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Qua quá trình thực hiện và áp dụng, Luật HN&GD đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xóa bỏ triệt để những tàn tích lạc hậu của chế độ HN&GD phong kiến, thực hiện chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, Luật HN&GD năm 1959 cũng gặp nhiều vướng mắc, hạn chế do một số quy định còn chưa cụ thể, không còn phù hợp với tình hình mới.

Giai đoạn 1975 - 2000

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi (30/4/1975), cả nước thống nhất đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với tình hình mới đó thì việc áp dụng Luật HN&GD năm 1959 có một số điều không phù hợp nữa. Vì vậy, ngày 29/12/1986 Dự luật HN&GD mới đã được Quốc hội Khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua. Luật HN&GD năm 1986 được xây dựng và thực hiện với các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững.

Về cơ bản, Luật HN&GD năm 1986 vẫn kế thừa những thành tựu từ Luật HN&GD năm 1959 trong việc đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình. Trong quan hệ nhân thân, *”vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, cùng nhau thực hiện sinh đẻ có kế hoạch (Điều 11)”*. Bên cạnh đó, *“vợ và chồng đều có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp chính đáng và chỗ ở không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán; tham gia công tác chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội (Điều 12, Điều 13)”*. Về quyền ly hôn của vợ chồng, Luật HN&GD năm 1986 cũng quy

định giống với Luật HN&GD năm 1959, vợ chồng có quyền bình đẳng như nhau trong việc yêu cầu ly hôn và luật cũng quy định về việc hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của người chồng *“trong trường hợp người vợ đang có thai, người chồng chỉ có thể xin ly hôn sau khi vợ đã sinh con được một năm, điều hạn chế này không áp dụng đối với việc xin ly hôn của người vợ (Điều 41)”*.

Trong quan hệ tài sản, khác với Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986 quy định chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm cả khối tài sản chung và tài sản riêng. Điều đó phù hợp với yêu cầu khách quan của xã hội. Chế độ tài sản giữa vợ và chồng mà Luật HN&GD năm 1986 quy định đã tạo ra môi trường pháp lý đảm bảo sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng; bảo đảm sự tự do của vợ và chồng khi tham gia các giao dịch ngoài xã hội cũng như xác định rõ trách nhiệm, khả năng thanh toán của vợ hoặc chồng và bảo đảm quyền lợi của những người khác khi tham gia giao dịch. Mặt khác, đó còn là căn cứ pháp lý để các cấp Tòa án giải quyết thấu đáo, công bằng những vụ việc tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Điều 16 Luật HN&GD năm 1986 quy định: *“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”*. Đây là điều khác biệt căn bản trong quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng được quy định trong Luật HN&GD năm 1959 trước đây, đó là không quy định vợ chồng có tài sản riêng. Pháp luật cũng bảo đảm quyền bình đẳng của vợ chồng đối với tài sản chung: quy định rõ mục đích sử dụng tài sản chung của vợ chồng nhằm bảo đảm những nhu cầu chung của gia đình; *“Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Việc mua, bán, cho, đổi, vay, mượn và những giao dịch khác có quan hệ tài sản mà có giá trị lớn thì phải được sự thỏa thuận của hai vợ chồng (Điều 15)”*. Đối với các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ, chồng chết trước (Điều 17); khi vợ chồng ly hôn (Điều 42). Luật HN&GD năm 1986 còn quy định cả việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại (Điều 18), đây là quy định

mới xuất phát từ thực tiễn của đời sống xã hội và với mục đích bảo đảm quyền lợi chính đáng của cả vợ và chồng. Về nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng, Luật HN&GD năm 1986 dự liệu nguyên tắc chia đôi tài sản chung trong các trường hợp. Trường hợp một bên vợ, chồng chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi, phần tài sản của người chết được chia theo quy định về thừa kế; vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau. Đối với trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và trường hợp vợ chồng ly hôn, nguyên tắc chia đôi tài sản chỉ mang tính ước lệ, khi chia Tòa án vẫn phải dựa vào công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật HN&GD năm 1986 của Nhà nước ta có nhiều điểm khác biệt so với Luật HN&GD năm 1959 trước đây. Luật HN&GD năm 1986 đã cụ thể hóa trong một chừng mực nhất định về các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong quan hệ nhân thân và tài sản trong gia đình. Mặc dù Luật đã dự liệu tương đối đầy đủ các quan hệ HN&GD cần được điều chỉnh, song các quy định vẫn còn rất cô đọng, khái quát, mang tính định khung. Các văn bản hướng dẫn áp dụng luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn thiếu, chưa kịp thời và chưa đáp ứng được với tình hình thực tế.

Giai đoạn 2000 - nay

Khẳng định vai trò quan trọng của Luật HN&GD trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm, không ngừng hoàn thiện pháp luật, chính sách đến lĩnh vực này, thể hiện ở *Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*.

Sau hơn 10 năm thực hiện Luật HN&GD năm 1986, bước đầu quyền bình đẳng giữa vợ và chồng đã được khẳng định và thực thi. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng Luật HN&GD năm 1986 vẫn còn nhiều vướng mắc, chưa đáp ứng được với tình hình thực tế. Trước tình hình đó đòi hỏi Nhà nước ta phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD năm 1986 một cách toàn diện. Theo đó, Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 7 chính thức thông qua dự Luật HN&GD năm 2000 vào ngày 9/6/2000. Luật

HN&GD năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật HN&GD, nguyên tắc *"vợ chồng bình đẳng"* tiếp tục được khẳng định là nguyên tắc cơ bản của Luật. Luật HN&GD năm 2000 ra đời đã góp phần đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam, qua đó có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển nguồn nhân lực, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Để thực hiện quyền cơ bản của công dân, cũng như nhằm loại trừ định kiến xã hội trong xác định vai trò của người vợ trong gia đình, pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về nhân thân và tài sản. Bình đẳng trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện ở mối quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng (Điều 18). Để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững, trước hết, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy với nhau. Đó không chỉ là đòi hỏi về pháp luật mà còn là yêu cầu về đạo đức. Chính hai yếu tố đã giúp cho vợ chồng chung sống hạnh phúc và là cơ sở để duy trì quan hệ hôn nhân bền vững. Bên cạnh đó, Luật còn quy định vợ chồng phải tôn trọng lẫn nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tạo điều kiện thuận lợi để vợ hoặc chồng phát huy khả năng của bản thân, thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp và nhiệm vụ đối với gia đình và xã hội. Vợ chồng phải tạo điều kiện cho nhau trong việc học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ. Pháp luật cấm mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm giữa vợ, chồng. Đặc biệt, vợ chồng cùng phải có ý thức chăm lo cho gia đình, đảm bảo cho gia đình tồn tại và phát triển theo đúng mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và đã được thể chế hóa trong Luật HN&GD năm 2000. Sự tồn tại hôn nhân hạnh phúc, bền vững tạo điều kiện cho sự phát triển hưng thịnh của xã hội.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thể hiện rõ nét ở nghĩa vụ và quyền của họ trong việc nuôi dạy con cái. Khoản 4 Điều 2 Luật HN&GD năm 2000 quy định: *"Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội"*. Vợ chồng đều bình đẳng với nhau trong việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con, tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình lành mạnh.

Quyền "gia trưởng" của người chồng trong gia đình đã bị phủ nhận bằng việc pháp luật cho phép vợ, chồng đều có quyền đại diện cho nhau và đại diện cho gia đình theo pháp luật hoặc theo ủy quyền. Quyền đại diện của người vợ trong các quan hệ HN&GD là bình đẳng không bị phân biệt. *“Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng (Khoản 1 Điều 24)”*. *“Vợ chồng có thể đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của người đó (khoản 2 Điều 24)”*. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 23, Điều 24 và Điều 62 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Quyền bình đẳng của vợ chồng còn được thể hiện trong việc yêu cầu ly hôn. Theo Luật HN&GD năm 2000, ly hôn là quyền tự do cá nhân của vợ, chồng. Vợ chồng có quyền yêu cầu ly hôn khi thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn và việc duy trì hôn nhân là không cần thiết và không có lợi cho gia đình. Việc ly hôn chỉ bị hạn chế trong trường hợp người chồng có yêu cầu ly hôn khi người vợ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Quyền yêu cầu ly hôn của người vợ không bị hạn chế ngay cả khi đang mai thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Vợ chồng đã ly hôn được tự do về hôn nhân có quyền hết hôn với người khác mà không phải chịu ràng buộc nào đối với quan hệ hôn nhân đã chấm dứt.

Bên cạnh đó, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng còn được thể hiện việc vợ, chồng được tự do lựa chọn về nơi cư trú, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20). Việc có nơi cư trú chung hay riêng không ảnh hưởng tới việc vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, với con cái và việc chăm lo xây dựng gia đình. Với tư cách là công dân, vợ, chồng quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội (Điều 23). Trên nguyên tắc vợ chồng bình đẳng về mọi mặt (Điều

19) và nguyên tắc "công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình" (Điều 63 Hiến pháp năm 1992), việc vợ, chồng được chọn nghề nghiệp riêng cho bản thân là hoàn toàn chính đáng, nhằm xóa bỏ quan niệm bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng hiện còn tồn tại trong một bộ phận dân cư.

Pháp luật tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; theo Điều 22 Luật HN&GD năm 2000 quy định: "*Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào*". Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2000 so với Luật HN&GD năm 1986. Quy định này nhằm xóa bỏ hiện tượng xảy ra trong thực tế là với danh nghĩa vợ, chồng một bên đã cấm hoặc cản trở quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của bên kia, làm ảnh hưởng không những đến quyền cơ bản của công dân đã được hiến pháp công nhận mà còn ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Nguyên tắc phụ thuộc nhau không áp dụng trong quan hệ hôn nhân ở Việt Nam.

Bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế. Luật HN&GD năm 2000 quy định vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và vợ, chồng có quyền sở hữu đối với tài sản riêng. Đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, Luật HN&GD năm 2000 quy định việc xác định tài sản chung của vợ chồng phải dựa vào nguồn gốc phát sinh tài sản (Điều 27). Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân. Đối với những tài sản có giá trị lớn mà pháp luật quy định phải đăng ký như quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, các tài sản khác... thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng, đây chính là căn cứ pháp lý để xác định tài sản chung của vợ chồng khi có tranh chấp.

"*Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất (Khoản 1 Điều 28)*". Như vậy,

về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản, đồng thời họ cũng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong *“việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình hay dùng tài sản vào kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận (Điều 28)”*. Bên cạnh đó, vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung. Chỉ những tài sản mà vợ hoặc chồng có từ trước khi kết hôn, tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế, tặng, cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ hoặc chồng được chia từ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và những hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó, đồ dùng, tư trang cá nhân mới được coi là tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng còn thể hiện ở quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nếu người kia không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì người cần được cấp dưỡng có quyền yêu cầu tòa án buộc người kia phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho mình. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng với nhau nên về nguyên tắc thì quyền và nghĩa vụ này phát sinh kể từ khi vợ chồng kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt. Nhưng do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà pháp luật đã quy định khi vợ chồng ly hôn họ vẫn có thể phải thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60).

Pháp luật quy định vợ, chồng được thừa kế tài sản của nhau nhằm khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế nói riêng và trong quan hệ tài sản nói chung. Vợ, chồng có quyền để lại di sản và tự quyết định theo ý chí của mình về định đoạt di sản. Vợ, chồng cũng có quyền hưởng thừa kế di sản của nhau theo pháp luật hoặc theo di chúc. Nếu hưởng thừa kế theo pháp luật họ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau. Bên cạnh việc khẳng định vợ, chồng có

quyền được thừa kế tài sản của nhau, Luật HN&GD năm 2000 còn quy định quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản (Khoản 2 Điều 31).

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM.

2.1 Thực trạng quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

2.1.1. Thành tựu đạt được

Nước ta hiện nay, mục tiêu, chuẩn mực cơ bản, trực tiếp mà chúng ta hướng tới chính là xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc. Trong gia đình cần chú trọng xây dựng quan hệ bình đẳng giữa các thành viên, đặc biệt là bình đẳng giữa vợ và chồng tạo nên sự nề nếp, hòa thuận, kỷ cương trong mỗi gia đình. Yếu tố bình đẳng này đã trở thành một trong những nội dung cơ bản và chủ yếu, cấp thiết trong quá trình xây dựng gia đình ở trên toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Thành tựu đạt được của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện trên thực tiễn pháp lý và thực tiễn xã hội như sau:

* Thực tiễn pháp lý:

- Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản pháp luật quy định về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Trong những năm qua, Nhà nước ta đã không ngừng hoàn thiện khung pháp luật, chính sách về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quan trọng: như Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật HN&GD, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình..., trong đó, Luật HN&GD có vai trò quan trọng, trực tiếp điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nhằm đảm bảo quyền bình đẳng thực sự trong gia đình.

Mới đây, Luật HN&GD năm 2014 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Với những nội dung mới được sửa đổi, bổ sung; khắc phục những điểm hạn chế của Luật HN&GD năm 2000 trong việc đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, Luật HN&GD năm 2014 đã đáp ứng được các yêu cầu khách quan của đời sống HN&GD trong tình hình mới, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực HN&GD; bình đẳng giữa vợ và chồng, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam.

Đồng thời, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến quyền bình đẳng giữa vợ và chồng như: Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người; Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt, đối xử với phụ nữ; Công ước quốc tế về xoá bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về các quyền dân sự, chính trị; Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội... Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được thực hiện trên thực tế.

+ Nhà nước tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho nhân dân về quyền và nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực HN&GD, nâng cao nhận thức của công dân về các quyền bình đẳng trong từng trường hợp cụ thể và việc thực hiện quyền này. Công tác tuyên truyền về Luật HN&GD năm 2014 được triển khai trên toàn tỉnh với nhiều hình thức, nội dung phong phú. Những thông tin, chính sách pháp luật về bình đẳng vợ chồng, phòng chống bạo lực gia đình đã đến được với đông đảo người dân bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền lao động, qua hệ thống phương tiện thông tin đại chúng hoặc các buổi tuyên truyền trực tiếp, giải đáp thắc mắc của người dân... Kết quả, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức chính trị xã hội và mọi tầng lớp nhân dân.

+ Xây dựng các thiết chế bảo vệ quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền bình đẳng của công dân. Các cơ quan bảo vệ của pháp luật bao gồm Công an, Viện kiểm sát, Tòa án...các cấp từ Trung ương đến địa phương, thực hiện chức năng điều tra, truy tố, xét xử để bảo vệ quyền bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, trong đó có quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

+ Ngoài ra, Nhà nước còn ban hành các văn bản xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên vợ chồng. Để bảo đảm các quyền bình đẳng của vợ chồng được thực hiện trong thực tế đời sống, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để xử lý các hành vi vi

phạm quyền bình đẳng của công dân. Theo quy định của pháp luật, mọi hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà người có hành vi vi phạm có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Văn bản mới nhất của Việt Nam quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới là Nghị định số 125/2021/NĐ-CP, do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Nghị định này quy định chi tiết về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bình đẳng giới. Cụ thể, các hành vi vi phạm như phân biệt đối xử về giới trong tuyển dụng, trả lương, đào tạo, giáo dục, y tế và gia đình đều được quy định mức xử phạt cụ thể. Ví dụ, hành vi từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế người lao động thuộc một giới tính nhất định có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Ngoài ra, Nghị định cũng quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc xin lỗi công khai, khôi phục quyền lợi hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị xâm phạm và chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý cho người bị thiệt hại về sức khỏe, tinh thần.

Đối với các tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ, Bộ luật hình sự quy định tại Điều 130 như sau: *"Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm"*. Các hành vi vi phạm quyền bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình như cưỡng ép kết hôn, ngược đãi hoặc hành hạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm vợ chồng cũng là những hành vi vi phạm pháp luật hình sự (Điều 146, Điều 151).

- Việc thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015) là Tòa án chuyên trách để xét xử những vụ án trong lĩnh vực HN&GD đã tạo điều kiện giải quyết tốt hơn những vụ án liên quan đến gia đình, đặc biệt là các tranh chấp về quyền

và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Với hạn chế trước đây trong tổ chức và hoạt động của Tòa án, Tòa dân sự phải giải quyết cả hai loại việc dân sự và HN&GD, do đó, kỹ năng xét xử các vụ việc dân sự thường áp dụng chung cho cả tranh chấp HN&GD. Với những đặc thù tranh chấp của quan hệ HN&GD việc tổ chức và hoạt động của Tòa án như vậy trong nhiều vụ việc là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ và chồng. Do vậy, có thể thấy việc thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên tạo điều kiện tốt hơn đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

* Thực tiễn xã hội:

Nhận thức rõ vai trò to lớn của gia đình trong việc đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định xây dựng gia đình là vấn đề lớn, hết sức hệ trọng của dân tộc và của thời đại. Những năm gần đây, phong trào xây dựng gia đình văn hóa ở nước ta có nhiều chuyển biến tích cực. Đây là hạt nhân quan trọng trong chiến lược xây dựng con người, xây dựng xã hội văn minh hiện đại, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Khi mặt trái của cơ chế thị trường cùng những ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài tràn vào tác động đến con người, việc xây dựng gia đình văn hóa bền vững, hạnh phúc càng trở nên cấp bách. Từ thực tế phong trào cho thấy, chỉ có phát huy tốt những giá trị của gia đình truyền thống, phong trào mới đi vào chiều sâu có chất lượng, thật sự lôi cuốn nhiều gia đình tham gia. Một trong các yếu tố xây dựng gia đình văn hóa là vợ chồng bình đẳng, chung thủy, thương yêu nhau, cùng chăm lo, giúp đỡ nhau về mọi mặt,... từ đó gia đình mới trở thành một tế bào xã hội khỏe khoắn, lành mạnh. Ở các tỉnh, thành phố, số lượng gia đình văn hóa đạt tỷ lệ khá cao, thường là 50% mặc dù đâu đó vẫn còn hiện tượng hình thức chủ nghĩa, chưa đúng thực chất. Các cuộc liên hoan, gặp mặt những gia đình văn hóa toàn quốc và các địa phương thường xuyên được tổ chức đã thật sự nêu tấm gương sáng cho các gia đình và cho cộng đồng. Ở đó, gia đình nhiều thế hệ sống đầm ấm hạnh phúc, vợ chồng tình nghĩa thủy chung, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Ở đó xuất hiện những giá

trị nhân văn mới như bình đẳng trong gia đình, trong quan hệ vợ chồng, hôn nhân tiến bộ cùng tồn tại bên trong nền nếp gia phong.

Khi đất nước bước vào kỷ nguyên hội nhập vào thế giới, trong công cuộc xây dựng đất nước, trên con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa hiện nay, phụ nữ Việt Nam tiếp tục đóng vai trò quan trọng, là động lực thúc đẩy sự phát triển chung của xã hội. Vai trò này đang được khẳng định một cách rõ nét hơn bao giờ hết khi mà sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình vẫn còn hiện hữu trong xã hội ngày nay, yếu thế thuộc về người phụ nữ nhiều hơn. Trước hết chúng ta phải thừa nhận vị trí hết sức quan trọng của người phụ nữ trong gia đình. Họ có ảnh hưởng to lớn tới hạnh phúc và sự ổn định của gia đình. Là người vợ hiền họ luôn hiểu chồng, sẵn sàng chia sẻ những ngọt bùi cũng như đắng cay cùng chồng, khiến người chồng luôn cảm thấy yên tâm trong cuộc sống, từ đó họ có thể đóng góp nhiều hơn cho xã hội.

Trong thời đại mới, bên cạnh vai trò quan trọng trong gia đình, người phụ nữ còn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội. Ngày càng có nhiều người trở thành chính trị gia, nhà khoa học nổi tiếng, nhà quản lý năng động. Trong nhiều lĩnh vực, sự có mặt của người phụ nữ là không thể thiếu như ngành may dệt, du lịch, dịch vụ,... Quyền của phụ nữ về kinh tế đã được nâng lên thông qua việc pháp luật quy định người vợ cùng đứng tên với chồng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản chung như đất đai, nhà ở và tài sản. Việt Nam cũng là một trong số ít các quốc gia đã hoàn thành báo cáo về tình hình thực hiện Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Đặc biệt, hệ thống các ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thành lập ở 45 bộ, ngành và toàn bộ 64 tỉnh, thành phố. Mạng lưới cán bộ tư vấn về giới hoạt động hiệu quả, hệ thống pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ được tăng cường.

Như vậy có thể nói, trong xu thế hội nhập và phát triển của đất nước, người phụ nữ, người vợ Việt Nam tiếp tục phát huy và khẳng định vai trò, vị trí của mình đối với sự phát triển đất nước. Khi nền kinh tế nước ta phát triển, người phụ nữ càng có nhiều cơ hội hơn, nó phá vỡ sự phân công lao động cứng nhắc theo

giới, cho phép phụ nữ tham gia vào nền kinh tế thị trường và khiến nam giới phải chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình, có thể giảm nhẹ gánh nặng việc nhà cho phụ nữ, tạo cho họ nhiều thời gian nhàn rỗi hơn để tham gia vào các hoạt động khác.

2.1.2. Một số bất cập, hạn chế

- Một số hạn chế trong thực tiễn pháp lý:

+ Đối với Luật HN&GD năm 2014: Mặc dù, Luật HN&GD năm 2014 đã mở rộng quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận, đảm bảo quyền lợi cho mỗi bên vợ chồng. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản của chế độ tài sản theo thỏa thuận là chế độ tài sản này quá chú trọng đến lợi ích cá nhân của vợ, chồng, lợi ích gia đình bị xem nhẹ hoặc lợi ích của gia đình được xem xét theo ý thức chủ quan "*thuần túy*" của vợ chồng, dẫn đến mâu thuẫn bản chất của hôn nhân là tính chất cộng đồng và bản chất của gia đình là "*bổn phận và trách nhiệm*". Ví dụ cụ thể như sau: "*Ông Võ Văn N và bà Nguyễn Thị D trước đây là vợ chồng, do thời gian sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc nên ông N và bà D đã ly hôn với nhau theo bản án số 102/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Theo nội dung Bản án tuyên: ông N và bà D được ly hôn với nhau; về tài sản chung: ông N và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Nay hai bên có mâu thuẫn về chia tài sản chung sau khi ly hôn và hai bên không thống nhất được việc phân chia tài sản. Do đó, ngày 19/5/2020 ông N đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án có Thẩm quyền chia tài sản chung giữa ông và bà D sau khi ly hôn. Theo kết quả thẩm định, định giá ông N yêu cầu được chia 175.000.000 đồng do bà D có trách nhiệm giao lại cho ông N.*"

Gia đình thường bắt nguồn từ hôn nhân, từ quan hệ vợ chồng tình cảm, trong trật tự đó không có chỗ cho cá nhân, không thừa nhận tính ích kỷ của bất kỳ người nào. Nó đòi hỏi các chủ thể khi thực hiện nghĩa vụ và quyền của mình phải tính toán đến lợi ích của gia đình trước, sau đó mới là lợi ích của cá nhân. Do vậy, việc pháp luật đề cao quyền tự do cá nhân trong gia đình có thể sẽ làm

cho sự gắn kết giữa vợ, chồng, con cái và giữa các thành viên khác có xu hướng giảm sút; sự thiếu bền vững trong hôn nhân; ngoài ra, các quan hệ sở hữu, giao dịch được thực hiện trong hôn nhân không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình mà còn nhằm mục đích kinh doanh, thương mại ngày càng phổ biến,...điều đó ảnh hưởng phần nào đến tình cảm gia đình, ảnh hưởng đến việc đảm bảo lợi ích giữa vợ và chồng trong gia đình.

Quy định của Luật HN&GD năm 2014 về việc bắt buộc ghi tên cả hai vợ chồng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng là phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng nhưng còn gặp rất nhiều khó khăn trong thực tiễn thi hành. Trên thực tế, quy định này mới chỉ áp dụng được ở một mức độ nhất định đối với tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở, còn đối với những tài sản khác như phương tiện giao thông, chứng khoán... thì về cơ bản là chưa thực hiện được, quy định này của Luật có tính khả thi chưa cao, do đó dẫn đến tình trạng khó áp dụng trong thực tiễn.

Trong cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa vợ và chồng, Luật cũng chỉ mới dự liệu hai giải pháp là hòa giải đoàn tụ và giải quyết cho ly hôn, trong khi trên thực tế, ngoài hai giải pháp này, nhiều cặp vợ chồng lại lựa chọn giải pháp ly thân như là phương thức giải quyết phù hợp đối với tình trạng hôn nhân, hoàn cảnh gia đình của mình, trong đó có những cặp vợ chồng mong muốn việc ly thân của họ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Tuy nhiên, đến thời điểm này chế định ly thân vẫn chưa được Luật HN&GD năm 2014 quy định. Trong khi đó, pháp luật nhiều nước đã quy định ly thân là quyền của vợ, chồng lựa chọn phương thức giải quyết mâu thuẫn trong hôn nhân, tạo căn cứ pháp lý cho các quan hệ tài sản, nhân thân, con cái trong giai đoạn quan hệ hôn nhân nhạy cảm này. Còn ở Việt Nam, mặc dù chưa được quy định trong luật nhưng việc ly thân vẫn đang diễn ra khá phổ biến trên thực tế. Đặc biệt, với những cặp vợ chồng theo Công giáo, với giáo lý "*những gì Chúa đã tác hợp thì người đời không có quyền sửa đổi*" nên họ không ly hôn, mà khi mâu thuẫn xảy ra, thường chấp nhận ly

thân, thậm chí là sống ly thân đến hết cuộc đời. Có thể thấy, ly thân nảy sinh rất nhiều vấn đề phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền bình đẳng của vợ chồng. Không ít chị em phụ nữ khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã bế con bỏ đi, hoặc bị đuổi ra khỏi nhà chồng, đã chịu thiệt thòi lớn khi phải tự mình vất vả kiếm tiền nuôi dưỡng con cái mà người chồng không hề có trách nhiệm cấp dưỡng trong thời gian dài. Có những bà vợ cũng muốn đòi tiền khi chồng trốn tránh trách nhiệm nuôi con, nhưng khi họ nhờ cơ quan, đoàn thể, ngay cả luật sư để tư vấn trong những trường hợp này thì các luật sư cũng khó xử, bởi luật đâu có quy định trách nhiệm cấp dưỡng trong thời gian ly thân. Trong thời gian ly thân, nhiều người đã tìm cách tẩu tán, hợp thức hóa tài sản chung thành tài sản riêng, hoặc có tình vay mượn để bắt người kia phải chung trách nhiệm "*vợ chồng*" trả nợ... ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích của mỗi bên vợ, chồng.

+ Hạn chế trong công tác tổ chức và áp dụng Luật HN&GD. Thực tiễn pháp lý cho thấy, các quy định nói chung, các quy định về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng nói riêng trong pháp luật HN&GD hiện hành còn chưa thực sự đi vào đời sống xã hội, chưa thành những chuẩn mực pháp lý trong xử sự của các thành viên trong gia đình. Sự yếu kém trong công tác tổ chức và áp dụng Luật HN&GD làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên vợ chồng.

Bên cạnh đó đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới nói chung, bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thiếu về số lượng, hạn chế về kiến thức giới, bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới. Xuất phát từ nhận thức và hiểu biết về bình đẳng giới chưa đồng đều, nên việc đầu tư nguồn nhân lực cho hoạt động bình đẳng giới chưa được coi trọng, thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ, công chức chuyên môn có nhạy cảm giới và trách nhiệm giới, là nguyên nhân dẫn đến việc thiếu thông tin, dữ liệu tách biệt theo giới tính hoặc có ít, không đầy đủ, không đồng bộ, không toàn diện trên tất cả các lĩnh vực; thiếu các hướng dẫn kỹ thuật lồng ghép giới để bảo đảm bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử quy định trong hiến pháp chưa được cụ thể hoá toàn diện và triệt để trong các văn bản quy

phạm pháp luật hiện hành; không quan tâm đến vai trò của nam giới trong việc bảo đảm bình đẳng giới, mặc nhiên coi bình đẳng giới là vấn đề của riêng phụ nữ.

Công tác tuyên truyền và thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật HN&GD chưa thực sự đạt hiệu quả cao. Nội dung tuyên truyền chưa được chuyển tải thường xuyên, sâu rộng, chưa sát với đối tượng. Các cấp, các ngành, đoàn thể chưa có sự quan tâm đúng mức về vấn đề này. Nhận thức của mỗi cá nhân về quyền bình đẳng, về quyền lợi của mình còn nhiều hạn chế, nhất là đối với phụ nữ ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Một số bất cập về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong thực tiễn xã hội:

Trên thực tế mặc dù pháp luật quy định trong gia đình, vợ chồng đều bình đẳng với nhau về mọi mặt, cùng nhau bàn bạc, quyết định mọi vấn đề chung, cùng chia sẻ mọi công việc cũng như chăm lo con cái, cha mẹ, nhưng trên thực tế nam giới vẫn được coi là trụ cột gia đình, có quyền quyết định các vấn đề lớn và là người đại diện ngoài cộng đồng. Còn các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình thường được coi là “*thiên chức*” của phụ nữ. Những định kiến giới và tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong gia đình và một bộ phận dân cư trong xã hội. Trong gia đình, thời gian làm việc của phụ nữ thường dài hơn nam giới, các kết quả thống kê cho thấy, thời gian làm việc của phụ nữ là 13 giờ, trong khi nam giới là khoảng 9 giờ. Sự chênh lệch này chủ yếu là do phụ nữ còn đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái, ngoài vai trò sản xuất và công tác như nam giới. Do đó, phụ nữ ít có cơ hội để học tập, nâng cao trình độ, nghỉ ngơi, giải trí hay tham gia các hoạt động xã hội; thời gian làm việc khá dài trong ngày cũng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của phụ nữ.

Có thể thấy, hiện tượng bất bình đẳng giữa vợ và chồng vẫn xảy ra, bất lợi vẫn nghiêng nhiều về người phụ nữ. Nguyên nhân là do một bộ phận xã hội hiểu không đúng về bình đẳng nam - nữ, bình đẳng giữa vợ - chồng, phụ nữ còn tự ti, an phận, cam chịu và chấp nhận với những định kiến giới tồn tại trong xã hội. Phong tục, tập quán lạc hậu theo kiểu “*xuất giá tòng phu*”, “*con hư tại mẹ, cháu*

hur tại bà", "đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm"... còn tồn tại khá phổ biến ở nhiều nơi là một trong những nguyên nhân cản trở mục tiêu bình đẳng giữa vợ và chồng. Ở khu vực vùng sâu, vùng xa còn nặng nề quan niệm con trai hơn con gái, công việc gia đình là trách nhiệm riêng của người vợ.

Bên cạnh đó, trong tình hình hiện nay với lối sống thực dụng tôn thờ đồng tiền, các sản phẩm văn hóa độc hại bên ngoài tràn vào cùng với các tệ nạn xã hội đang tiến công mạnh mẽ vào các gia đình. Nhiều giá trị gia đình đang xuống cấp, đặc biệt, bạo lực gia đình là vấn đề nổi cộm, ảnh hưởng đến quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Có thể thấy, bạo lực giữa người chồng đối với người vợ trong gia đình có thể thấy là dạng bạo lực phổ biến nhất trong gia đình.

Hành vi người chồng gây ra chủ yếu và lớn nhất là bạo lực về thể chất, đây là dạng dễ nhận thấy và bị lên án mạnh mẽ nhất. Sở dĩ đa phần người đàn ông sử dụng "*nắm đấm*" để dạy vợ là do họ không nhận thức được rằng hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, không phải tất cả hành vi bạo lực của người chồng đều là bạo lực về thể chất mà có những lúc, họ dùng tới nhiều cách khác để gây ra những tổn thương về tâm lý cho người vợ: mắng mỏ, chửi bới, xúc phạm danh dự...; hoặc có những hành vi cưỡng bức về tình dục, kiểm soát về kinh tế... Bên cạnh đó, trong xã hội ngày nay, người vợ sử dụng bạo lực đối với chồng cũng không phải là hiếm. Không chỉ dùng lại ở những lời lẽ chửi bới, những cách ứng xử thô bạo mà họ còn trực tiếp gây ra những tổn thương về thể chất hoặc tính mạng của người chồng. Tóm lại, bạo lực gia đình xuất phát từ cả hai phía vợ và chồng đang ngày càng phát triển và gây nhức nhối trong xã hội, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các thành viên khác trong gia đình. Nguyên nhân của hiện tượng này rất nhiều, ngoài vấn đề tâm lý còn phải kể đến vấn đề đạo đức, kiến thức giải quyết mâu thuẫn gia đình...

Vợ chồng không thấu hiểu, thông cảm cho nhau, sự áp đặt từ một bên (thường là người chồng) về các quyết định cá nhân, không thảo luận công bằng và chỉ áp đặt ý kiến của mình mà không cân nhắc đến nguyện vọng của người vợ. Hay việc phân biệt đối xử trong việc chăm sóc con cái, trong nhiều gia đình, đặc

biệt là khi có con nhỏ quyền lợi của người vợ hoặc người chồng có thể bị tác động bởi quan điểm cổ hủ hoặc những kì vọng của xã hội. Sự thiếu vắng thảo luận và đàm phán, thực tế cho thấy trong nhiều gia đình, việc thiếu sự trao đổi cởi mở và thảo luận về các quyết định quan trọng có thể dẫn đến việc một bên áp đặt quyết định lên bên còn lại mà không tạo cơ hội cho sự đồng thuận.

2.2. Nguyên tắc chung về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật hiện hành

Thông qua những quy định cụ thể, Luật HN&GD năm 2000 đã góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ và bình đẳng; bảo vệ tốt hơn quyền bình đẳng nam nữ, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Tuy nhiên sau 13 năm đi vào cuộc sống, trong bối cảnh đất nước bước sang giai đoạn phát triển mới, cùng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, các quan hệ HN&GD đã có những thay đổi đáng kể cần có sự điều chỉnh phù hợp hơn của pháp luật. Trong bối cảnh như vậy, Luật HN&GD năm 2000 cũng đã bộc lộ không ít hạn chế, bất cập, làm giảm hiệu quả thi hành của Luật nói riêng, pháp luật HN&GD nói chung; ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện, bảo vệ các quyền, nghĩa của vợ chồng trong gia đình. Trong bối cảnh như vậy, Luật HN&GD cần được sửa đổi một cách toàn diện để vừa giải quyết được những yêu cầu khách quan của đời sống HN&GD, thể hiện được các quan điểm mới của Đảng về việc tôn trọng, bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong lĩnh vực HN&GD, được ghi nhận tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã được thông qua tại Đại hội XI của Đảng và những quy định mới trong Hiến pháp năm 2013. Trải qua 3 lần sửa đổi, bổ sung, có tính chất tiếp thu, kế thừa và phát triển của Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000. Ngày 19/6/2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật HN&GD năm 2014, Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 thay thế

Luật HN&GD năm 2000. Có thể nói đây là đạo luật được sửa đổi, bổ sung khá đầy đủ, toàn diện, sâu sắc. Về vấn đề quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, Luật HN&GD năm 2014 có những quy định mới về chế độ tài sản của vợ chồng, thêm đối tượng được yêu cầu giải quyết ly hôn,... Trên cơ sở kế thừa, đồng thời sửa chữa, bổ sung các quy định để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh phù hợp với quá trình thay đổi của gia đình hiện đại và đời sống xã hội, Luật HN&GD năm 2014 đã có những thay đổi, bổ sung cơ bản về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cụ thể:

Về quyền, nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng:

Khác biệt với Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 đã đưa vấn đề quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng trong một mục riêng tại chương “*Quan hệ giữa vợ và chồng*”. Có thể thấy, việc Luật sắp xếp như vậy rất rõ ràng và khoa học, tạo thuận tiện cho việc áp dụng luật trong vấn đề này. Luật HN&GD năm 2014 đã quy định cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ về nhân thân: ngoài việc quy định vợ, chồng bình đẳng, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; Luật còn quy định vợ, chồng bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp; quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ (Điều 17, Điều 181). Bên cạnh đó, để đảm bảo cho việc chăm lo xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, bền vững; Luật quy định vợ, chồng cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình (Khoản 1 Điều 19), đây là một điều thể hiện tính chất bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình mà trong Luật HN&GD năm 2000 chưa thể hiện được. Điều này hoàn toàn hợp lý và phù hợp với thực tế hiện nay khi mà nhiều chị em phụ nữ cũng tham gia nhiều công việc xã hội như nam giới thì việc người chồng cùng chia sẻ công việc gia đình với người vợ sẽ làm cho người vợ thoải mái hơn và bớt căng thẳng, gánh nặng trong cuộc sống hằng ngày. Đồng thời, khoản 2 Điều 19 Luật HN&GD năm 2014 cũng quy định một điều khoản hoàn toàn mới: “*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận*

khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác". Sau sự kiện kết hôn đã làm phát sinh quan hệ vợ chồng, việc vợ chồng chung sống với nhau được Luật quy định thành một nghĩa vụ cần được thực hiện. Quy định này cũng có những quan điểm nhất định, đó là, khi hai vợ chồng chung sống với nhau tình cảm sẽ được gắn bó hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ với nhau (như nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nuôi dạy con cái).

Về đại diện giữa vợ và chồng: Luật HN&GD năm 2014 cũng quy định vấn đề này tại mục riêng, cụ thể tại Mục 2 của Chương III về quan hệ giữa vợ và chồng. Một trong những điểm mới quan trọng đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật HN&GD năm 2014 là quy định cụ thể hơn về các trường hợp đại diện giữa vợ và chồng, theo đó:

- Trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn (Khoản 3 Điều 24).

- Trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì người trực tiếp kinh doanh là người đại diện cho bên kia trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật HN&GD năm 2014, luật liên quan có quy định khác (29, Khoản 1 Điều 25). Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó (Điều 36). Quy định này hoàn toàn phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh khi các giao dịch phải được tiến hành một cách thường xuyên, nhanh chóng và khi các bên đối tác chỉ quan tâm tới người đại diện trực tiếp tham gia quản lý, điều hành việc kinh doanh. Bên cạnh đó, quy định còn giúp đảm bảo cơ sở cho việc xác lập, thực hiện các giao dịch trong kinh doanh và xác định nghĩa vụ liên đới giữa vợ chồng khi vợ chồng cùng tham gia kinh doanh.

Với mục đích đảm bảo quyền lợi bình đẳng của vợ chồng đối với tài sản chung vợ chồng và đảm bảo minh bạch trong việc xác định tài sản chung vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng. Tuy nhiên, do đặt trong quy định chung về xác định tài sản chung vợ chồng dẫn tới có nhiều cách hiểu chưa đúng về việc ghi tên hai vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản như: nếu giấy chứng nhận chỉ ghi tên vợ hoặc chồng thì tài sản đó là tài sản riêng của vợ, chồng hoặc vợ hoặc chồng ghi tên trên giấy chứng nhận là người đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch đối với khối tài sản đó... Trên thực tế thời gian qua vẫn có trường hợp cấp giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chung vợ chồng nhưng chỉ ghi tên một người. Trong khi đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không có quy định cụ thể về các giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp này. Đặc biệt, để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng và gia đình; quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba; sự an toàn trong giao dịch khi xác lập, thực hiện các giao dịch đối với tài sản chung của vợ chồng mà theo quy định pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng, Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung quy định về việc đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp này.

Theo đó, vợ hoặc chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chung vợ chồng sẽ không đương nhiên là người đại diện cho người còn lại để xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung vợ chồng. Việc đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp này được thực hiện theo quy định về căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng (Điều 24) và xác định đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh (Điều 25). Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên các giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ

ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật hôn nhân và gia đình thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp có đủ căn cứ xác định người thứ ba ngay tình theo quy định của Bộ luật dân sự (Điều 26).

Quy định cụ thể vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Luật HN&GD về đại diện hoặc đối với các nghĩa vụ chung của vợ chồng, ví dụ: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình...(Điều 273). Về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn: Khác với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn ở chỗ, ngoài việc giữ nguyên quy định "vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn" (Khoản 1 Điều 21). Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung chủ thể yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có các chủ thể mới bổ sung là: *"Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ"*. Quy định này đã có tầm nhìn rộng hơn, đảm bảo quyền lợi cho mỗi bên vợ, chồng đối với quyền này; giải quyết được các trường hợp khi kết hôn vợ chồng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng sau đó vì những lý do khác nhau mà chồng hoặc vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh khác mà không thể nhận thức được, không thể làm chủ được hành vi như bị tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bị sốt rét ác tính... mà vợ chồng muốn giải quyết ly hôn mà không thể thực hiện được hoặc có thực hiện được lại phải "lách luật" dưới dạng có người giám hộ của người bị bệnh tâm thần tham gia tố tụng.

Về quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng:

Theo Luật HN&GD năm 2000, chế độ tài sản vợ chồng thực hiện theo luật định bao gồm việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng vợ chồng... Luật HN&GD năm 2000 công nhận việc vợ chồng phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác (Khoản 1 Điều 29). Luật HN&GD năm 2014 đã có điểm mới quan trọng khi công nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Theo đó tại Khoản 1 Điều 28 Luật HN&GD năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận"*.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn và có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn (Điều 47). Vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung:

1. Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng

2. Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung

3. Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó

4. Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng (Khoản 1 Điều 15). Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật HN&GD năm 2014, quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định. Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản cũng phải được công chứng, chứng thực (Điều 17). Bên cạnh đó, Luật HN&GD năm 2014 quy định cụ thể các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ

chồng bị vô hiệu (Điều 50). Việc quy định cho phép áp dụng chế độ tài sản vợ chồng được rõ ràng và thông thoáng hơn, các bên có thể nhanh chóng xác định được tài sản trong giao dịch là tài sản chung hay tài sản riêng vợ chồng cũng như xác định được bên có quyền xác lập, thực hiện giao dịch đối với khối tài sản đó. Bên cạnh đó, để đảm bảo bên thứ ba có đầy đủ thông tin khi thực hiện giao kết với vợ chồng, Luật HN&GD năm 2014 quy định thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực và trong giao dịch với người thứ ba, vợ chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan. Nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự (Điều 16). Quy định này cũng được áp dụng tương tự trong trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chế độ tài sản của vợ chồng.

Về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định

Đối với tài sản chung của vợ chồng:

- + Luật bổ sung quy định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng (Khoản 1 Điều 33).

- + Đối với tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác (Khoản 1 Điều 34). Nghị định 126/2014/NĐ-CP cũng quy định rõ việc đăng ký theo quy định tại Điều 34 Luật HN&GD năm 2014 bao gồm quyền sử dụng đất, những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu. Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng.

- + Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng nếu đối tượng của giao dịch là bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập

chủ yếu của gia đình (Khoản 2 Điều 35). Nghị định 126/2014/NĐ-CP cũng quy định rõ về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Cụ thể, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Luật HN&GD. Trong trường hợp vợ hoặc chồng định đoạt tài sản chung vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Luật HN&GD thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

+ Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản (Điều 36).

+ Quy định cụ thể các nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, như: nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan (Điều 37).

+ So với Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 quy định cụ thể hơn trường hợp vợ, chồng hoặc hai vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (Điều 38), nếu việc chia tài sản không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân,

tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan. Về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; *Điều 39 Luật HN&GD năm 2014 quy định về “quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”; “trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Việc chia tài sản chung không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba (Điều 40)”*.

Đối với tài sản riêng của vợ chồng: Điều 43 Luật HN&GD năm 2014 quy định cụ thể tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung; quy định cụ thể nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng, như: nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn; nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình; nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác (Điều 45).

Có thể thấy, Luật HN&GD năm 2014 đã đóng góp được những thành tựu to lớn trong việc đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình, bằng việc thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, Luật HN&GD năm 2014 đã có những quy định về nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng mang tính vượt trội, phù hợp với tính đa dạng, phức tạp trong quan hệ hôn nhân hiện đại ngày nay. Bên cạnh đó, Luật HN&GD năm 2014 được ban hành mới bảo đảm phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, đồng bộ với

các luật hiện hành khác có liên quan đến quan hệ HN&GD, đặc biệt là Bộ luật dân sự năm 2005. Trên cơ sở kế thừa các nguyên tắc cơ bản, các quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm trong Luật HN&GD năm 2000; sửa đổi các quy định đã có nhiều bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành, đồng thời bổ sung các quy định để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh phù hợp với quá trình thay đổi của gia đình hiện đại và đời sống xã hội; Luật HN&GD năm 2014 bảo đảm tính khả thi trong việc thực hiện và áp dụng giải quyết các vụ việc liên quan đến HN&GD, tạo điều kiện đảm bảo quyền lợi các bên. Đặc biệt, trong Luật HN&GD năm 2014 đã có những thay đổi, bổ sung căn bản về chế độ tài sản giữa vợ chồng, bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật về HN&GD nước ta với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước về hôn nhân và gia đình phù hợp với đặc điểm văn hóa, pháp lý và điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta. Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã mở rộng thêm quyền về nhân thân và tài sản cho vợ chồng trong HN&GD, đa số các điều luật áp dụng nguyên tắc tự do thỏa thuận cho cả vợ và chồng, cho thấy pháp luật đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình, vợ chồng cùng nhau bàn bạc, cùng nhau quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân và tài sản của bản thân vợ chồng và liên quan đến đời sống chung của gia đình. Tuy nhiên, việc pháp luật đề cao quyền tự do cá nhân trong gia đình có thể sẽ làm cho sự gắn kết giữa vợ, chồng, con và giữa các thành viên khác có xu hướng giảm sút; sự thiếu bền vững trong hôn nhân; ngoài ra, các quan hệ sở hữu, giao dịch được thực hiện trong hôn nhân không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình mà còn nhằm mục đích kinh doanh, thương mại ngày càng phổ biến,...điều đó ảnh hưởng phần nào đến tình cảm gia đình, ảnh hưởng đến việc đảm bảo lợi ích của gia đình.

2.2.1. Nguyên tắc Hiến định

Trải qua nhiều giai đoạn, thời kỳ lịch sử đấu tranh, Nhà nước ta đã ghi nhận nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản, quan trọng của Luật HN&GD trên cơ sở nguyên tắc nam nữ bình đẳng mà Hiến

pháp đã quy định. Hiến pháp năm 2013 thể hiện đường lối của Đảng ta. Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định nếu không có tự do và bình đẳng trong gia đình thì sẽ không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội và ngược lại nếu không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội thì cũng sẽ không có tự do, bình đẳng trong gia đình.

Khoản 1 Điều 16 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: *"Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật"*. Theo nguyên tắc này thì mỗi người bình đẳng trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Bất cứ công dân nào, không phân biệt người đó là ai, thành phần xã hội như thế nào, tình trạng tài sản ra sao, nắm giữ chức vụ gì trong bộ máy nhà nước, theo tín ngưỡng tôn giáo nào đều có quyền và nghĩa vụ như nhau. Luật pháp Nhà nước không thừa nhận bất kỳ một sự đặc quyền, đặc lợi của bất kỳ một đối tượng, tầng lớp nào. Bình đẳng trước pháp luật còn bao hàm cả nội dung bình đẳng nam nữ, bình đẳng vợ chồng. Đó là một trong những tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá mức độ tiến bộ của một xã hội là mức độ giải phóng phụ nữ, giải phóng vị trí lệ thuộc của người vợ trong gia đình. Khoản 1 Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới"*. Đây là sự ghi nhận quyền bình đẳng về giới, với tư cách là công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nữ giới và nam giới đều bình đẳng trước pháp luật.

Ghi nhận và bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng là vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Khoản 1 Điều 36 Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện rõ điều đó: *"Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau"*. HN&GD luôn là một vấn đề được sự quan tâm đặc biệt của một quốc gia nếu quốc gia đó muốn ổn định và phát triển. Và vấn đề phải làm sao đảm bảo được quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong mọi lĩnh vực là một nhiệm vụ cần phải thực hiện như Hiến pháp đã quy định.

2.2.2. Nguyên tắc chung Luật Dân sự

Tại Khoản 1 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015 đã quy định: "Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản". Các chủ thể bình đẳng về năng lực pháp luật, về hình thức sở hữu khi giao kết hợp đồng dân sự, đều được hưởng các quyền và phải gánh vác những nghĩa vụ như nhau. Trong quan hệ vợ chồng, vợ, chồng là những chủ thể độc lập khi tham gia bất kỳ một giao dịch hợp pháp mà bên kia không có quyền ngăn cản, các bên luôn phải tôn trọng quyền bình đẳng đó. Có như vậy, thì gia đình mới hạnh phúc và xã hội mới phát triển được. Mặt khác, các chủ thể phải luôn tôn trọng, không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Có thể thấy rằng, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng nói riêng, quyền bình đẳng công dân nói chung luôn nằm trong khuôn khổ pháp luật, hướng tới sự đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, và trong một chừng mực có thể, bảo vệ lợi ích chung của gia đình và xã hội.

2.3. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

2.3.1. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về quan hệ nhân thân

Khái niệm về quyền nhân thân theo quy định tại Điều 25 Bộ luật Dân sự 2015 thì "*Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*". Theo nghĩa khách quan, quyền nhân thân được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, trong đó có nội dung quy định rõ cho các cá nhân có các quyền nhân thân gắn liền với bản thân mình và đây là cơ sở để cá nhân thực hiện quyền của mình. Theo nghĩa chủ quan, quyền nhân thân là quyền dân sự chủ quan gắn liền với cá nhân do Nhà nước quy định cho mỗi cá nhân và cá nhân không thể chuyển giao quyền này cho người khác.

Như vậy, dù nhìn nhận trên quan điểm nào, đứng trên những góc độ nào thì về cơ bản, quyền nhân thân vẫn hội tụ những điểm cơ bản như sau: Thứ nhất, là một bộ phận của quyền dân sự và thuộc về cá nhân. Thứ hai, gắn liền với những giá trị tinh thần không định giá được (quyền đối với họ tên, quyền được khai sinh, quyền được khai tử, quyền tự do đi lại và tự do cư trú, quyền đối với hình ảnh cá nhân, quyền bí mật đời tư, quyền tác giả...) và không ai được phép xâm phạm. Thứ ba, không thể chuyển giao cho người khác.

Về đặc điểm của quyền nhân thân, với bản chất là một bộ phận của quyền dân sự, nó có đầy đủ đặc điểm của quyền dân sự nói chung và mang một số đặc điểm riêng biệt nhằm phân biệt với quyền tài sản như: Quyền nhân thân luôn gắn với một cá nhân xác định, không được phép chuyển giao cho người khác. Mỗi một chủ thể mang một giá trị nhân thân đặc trưng, do đó, quyền nhân thân luôn gắn liền với một chủ thể nhất định. Quyền nhân thân không bị phụ thuộc, chi phối bởi bất kỳ yếu tố khách quan nào (như độ tuổi, trình độ, giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội...). Hơn nữa, quyền này do Nhà nước quy định dựa trên điều kiện kinh tế - xã hội nhất định nên cá nhân không thể chuyển giao cho chủ thể khác. Nói cách khác, quyền nhân thân không thể là đối tượng trong các giao dịch dân sự giữa các cá nhân.

Quyền nhân thân có tính chất phi tài sản. Về cơ bản, chủ thể của quyền nhân thân chỉ được hưởng lợi ích tinh thần mà không được hưởng lợi ích vật chất. Đối tượng của quyền nhân thân là một giá trị tinh thần, do đó, nó không biểu hiện bằng vật chất, không quy đổi được thành tiền và chỉ mang giá trị tinh thần. Quyền nhân thân là quyền tuyệt đối, mọi cá nhân đều có sự bình đẳng về quyền nhân thân. Quyền nhân thân là một quyền trong năng lực pháp luật dân sự của cá nhân, Nhà nước không cho phép bất cứ cá nhân nào làm thay đổi hay chấm dứt các quyền đó. Hơn nữa mọi chủ thể đều bình đẳng về quyền nhân thân, đều được pháp luật bảo vệ như nhau khi các quyền đó bị xâm phạm.

Quyền nhân thân giữa vợ và chồng:

Quyền nhân thân là một quyền dân sự tuyệt đối, mọi người đều có nghĩa vụ phải tôn trọng. Xuất phát từ những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đã được ghi nhận trong Bộ Luật Dân sự năm 2015. Quyền và nghĩa vụ nhân thân còn mang yếu tố tình cảm, là lợi ích tinh thần giữa vợ và chồng, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Nội dung của quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng là lợi ích tinh thần, là yếu tố tình cảm, không mang nội dung kinh tế, không phụ thuộc vào khả năng kinh tế của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng là chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử mang tính tự nhiên và truyền thống giữa vợ và chồng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể vợ, chồng có các quyền và nghĩa vụ nhân thân như:

- Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân.

- Vợ chồng bình đẳng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

- Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác. Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục; tập quán, địa giới hành chính.

- Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau. Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Theo quy định tại Điều 17 đến Điều 23 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định rõ quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng cụ thể: Thứ nhất, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Trong xã hội hiện nay, vấn đề bình đẳng luôn tồn tại trong rất nhiều mối quan hệ và trong quan hệ hôn

nhân cũng không ngoại lệ, Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan. Thứ hai, bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ. Thứ ba, tình nghĩa vợ chồng. Đa số các cuộc hôn nhân được thiết lập, tồn tại dựa trên quan hệ tình cảm của hai bên, được xây dựng và vun đắp theo thời gian từ sự tình nguyện của hai phía vì vậy việc bảo vệ phần tình cảm đầy được xem như cách cơ bản nhất để bảo vệ gia đình, duy trì hôn nhân. Tình nghĩa vợ chồng được coi là một dạng tình cảm rất thiêng liêng và đáng được trân trọng nên đây được xem là một trong những quyền được pháp luật bảo vệ. Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc, nuôi dưỡng nhau và nuôi dưỡng các thành viên khác trong gia đình. Tình yêu thương và sự chung thủy là hai yếu tố giúp cho vợ chồng chung sống hạnh phúc và duy trì quan hệ hôn nhân bền vững. Vợ chồng luôn ý thức và giữ gìn tình cảm thương yêu nhau. Đặc biệt, khi vẫn đang trong thời kì tồn tại quan hệ hôn nhân, vợ, chồng không được chung sống như vợ chồng với người khác vì hiện nay tình trạng nói trên xảy ra tương đối phổ biến. Hành vi đó là vi phạm nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng mà pháp luật quy định. Sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau giữa vợ và chồng thể hiện ở hành vi, cách xử sự và thái độ của họ đối với nhau. Đó là việc giữ gìn danh dự, uy tín, nhân phẩm cho nhau, lắng nghe ý kiến của nhau, quan tâm, động viên lẫn nhau,... Mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm giữa vợ và chồng đều bị nghiêm cấm, cụ thể ở đây chính là tình trạng bạo lực gia đình – đây là biểu hiện của sự vi phạm quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng. Vợ chồng cần phải có ý thức chăm sóc lẫn nhau không chỉ về mặt vật chất mà còn cả về mặt tinh thần, chăm lo, chia sẻ cùng nhau công việc gia đình. Mỗi bên vợ, chồng phải nhận thức và hành động đúng pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình. Xóa bỏ định kiến về giới tính và tình trạng phân công

lao động truyền thống là lao động việc nhà chỉ thuộc về phụ nữ. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau để có thể thực hiện tốt nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Thứ tư, lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính. Vợ chồng được tự do lựa chọn nơi cư trú phù hợp và đủ điều kiện để đáp ứng các nhu cầu hàng ngày, công việc, học tập. Thứ năm, vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Bởi vợ, chồng dù trong quan hệ hôn nhân vẫn là hai cá thể khác biệt có những quyền nhân thân riêng và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ. Và quyền được tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín được xem là một trong những quyền cơ bản nhất được tôn trọng. Thứ sáu, Trong hôn nhân vợ hay chồng đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Không được ép buộc vợ, chồng từ bỏ tín ngưỡng, tôn giáo trước đó để theo một tín ngưỡng, tôn giáo khác khi vợ hoặc chồng không muốn. Thứ bảy, vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Khi vợ hoặc chồng thực hiện quyền của họ thì người kia không được ngăn cản.

Quyền đại diện của vợ chồng theo pháp luật:

Bên cạnh đó vợ, chồng còn có quyền đại diện cho nhau đó là “Đại diện theo pháp luật” và “Đại diện theo ủy quyền”. Về đại diện theo pháp luật, theo quy định của pháp luật dân sự và luật hôn nhân gia đình thì đại diện theo pháp luật giữa vợ và chồng phát sinh khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm giám hộ; khi một bên bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó; khi vợ chồng kinh doanh chung hoặc đưa tài sản chung vào kinh doanh; khi tài sản chung của vợ chồng mà giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng

nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên. Khi vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ thì làm người giám hộ (người đại diện) cho người mất năng lực hành vi dân sự. Người đại diện có quyền và nghĩa vụ xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác), quản lý tài sản của người được giám hộ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Đối với trường hợp vợ hoặc chồng đại diện cho chồng hoặc vợ bị mất năng lực hành vi dân sự mà lại có yêu cầu ly hôn thì theo quy định của Bộ luật Dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn (Theo Khoản 3 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Khi một bên bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó thì phạm vi đại diện do Tòa án quyết định. Giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải được người đại diện đồng ý, trừ những giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Khi vợ, chồng kinh doanh chung hoặc có văn bản thỏa thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người vợ hoặc người chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của chồng hoặc vợ mình trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia kinh doanh, vợ chồng đã có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Người trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đã đưa vào kinh doanh. Khi tài sản chung của vợ chồng mà giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng thì việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó do bên có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản thực hiện. Việc thực hiện giao dịch của một bên trong trường hợp này phải phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ và chồng. Nếu trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng thì giao dịch đó là vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

Về đại diện theo ủy quyền, vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của pháp luật có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Theo quy định của pháp luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình thì việc ủy quyền giữa vợ và chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của hai bên. Trên cơ sở văn bản ủy quyền, vợ hoặc chồng (bên được ủy quyền) có thể thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của bên ủy quyền. Trong đại diện theo ủy quyền, người được ủy quyền chỉ được thực hiện hành vi trong phạm vi được ủy quyền. Nếu người được ủy quyền thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi được ủy quyền thì người được ủy quyền phải thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba (người đã tham gia giao dịch với người đại diện) phần giao dịch vượt quá đó. Người ủy quyền không phải thực hiện nghĩa vụ với phần vượt quá này.

2.3.2. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản

2.3.2.1. Khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định

Quan hệ giữa vợ và chồng trong hôn nhân là quan hệ nhân thân gắn liền với tài sản. Việc xác định quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của vợ chồng và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ với người thứ ba sẽ dựa trên sự thỏa thuận của các bên trên cơ sở của quy định pháp luật. Trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận về chế độ tài sản hoặc có thỏa thuận nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu thì chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định sẽ được áp dụng để điều chỉnh.

a. Quyền bình đẳng đối với tài sản chung vợ chồng. Trong quá trình chung sống với nhau, giữa vợ và chồng luôn đòi hỏi phải có một khối tài sản chung nhằm thực hiện các nghĩa vụ chung và đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng được xác định dựa trên nội dung Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể bao gồm:

Tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân;

Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, được tặng, cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung;

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó:

Quyền chiếm hữu: Vợ chồng có quyền nắm giữ, quản lý và bảo vệ tài sản chung, có thể ủy quyền cho nhau hoặc ủy quyền cho người khác để chiếm hữu tài sản chung theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Quyền sử dụng: Vợ chồng có quyền khai thác và hưởng lợi từ tài sản chung, nhưng việc sử dụng phải được đồng thuận của cả hai. Trong trường hợp ủy quyền, nếu việc sử dụng tài sản chung có sinh lời thì toàn bộ lợi ích đạt được là tài sản chung của vợ chồng.

Quyền định đoạt: Vợ chồng có quyền chuyển giao hoặc từ bỏ quyền sở hữu tài sản chung. Trường hợp tài sản chung bất động sản hoặc tài sản đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu nhập gia đình thì việc định đoạt tài sản phải có thỏa thuận bằng văn bản có chữ ký xác nhận của cả vợ và chồng.

Nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng có thể hiểu là nghĩa vụ phát sinh khi một hoặc cả hai vợ chồng thực hiện hành vi vì lợi ích chung của gia đình, nghĩa vụ phát sinh theo thỏa thuận của vợ chồng nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của vợ chồng hoặc nghĩa vụ về tài sản đối với bên thứ ba. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng được quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, cụ thể bao gồm: Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập; Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cũng phải chịu trách nhiệm; Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu

cầu thiết yếu của gia đình; Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra.

b. Quyền bình đẳng đối với tài sản riêng của vợ, chồng. Bên cạnh khối tài sản chung, vợ và chồng đều có thể sở hữu cho mình phần tài sản riêng của mỗi người. Theo đó, tài sản riêng của vợ, chồng sẽ do mỗi bên tự mình quản lý và định đoạt. Theo quy định tại Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, các loại tài sản được xác định là tài sản riêng của vợ chồng bao gồm: Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng; Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung.

Khác với chế định về quyền và nghĩa vụ đối với tài sản chung, trường hợp một bên vợ, chồng có tài sản riêng thì có toàn quyền và độc lập trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó mà không phụ thuộc vào ý chí của bên kia. quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng được xác định tại Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể như sau:

Quyền chiếm hữu: Vợ, chồng với tư cách là chủ sở hữu sẽ tự quản lý tài sản riêng của mình hoặc có thể ủy quyền cho người thứ ba quản lý. Nếu một trong hai không thể tự quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người thứ ba quản lý thì bên kia sẽ có quyền quản lý tài sản đó.

Quyền sử dụng: Vợ, chồng có quyền sử dụng tài sản cá nhân để đáp ứng nhu cầu cá nhân hoặc sử dụng tài sản riêng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong trường hợp tài sản chung không đủ, người có tài sản riêng phải đóng góp để đảm bảo đời sống chung của gia đình.

Quyền định đoạt: Vợ, chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản riêng mà không phụ thuộc vào ý của đối phương. Cả hai đều có quyền quyết định việc nhập hoặc không nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bên cạnh đó pháp luật về Hôn nhân và Gia đình có hạn chế về quyền định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng để đảm bảo các nhu cầu cơ bản nhất của hôn nhân. Theo đó, trong trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng phải cần sự đồng thuận của cả vợ và chồng.

Vợ chồng có quyền bình đẳng trong việc thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu với tài sản chung và khối tài sản đó là tài sản chung hợp nhất có thể phân chia, việc phân chia tài sản chung không dựa trên nguồn gốc tài sản hình thành do đâu. Vậy vợ chồng cũng có quyền bình đẳng với nhau trong việc phân chia khối tài sản chung đó. Quyền bình đẳng vợ, chồng trong việc chia tài sản chung thể hiện trong hai trường hợp: *Chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân và chia tài sản chung do chấm dứt hôn nhân.*

c. Quyền bình đẳng của vợ chồng trong các trường hợp chia tài sản chung.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình 2014)

Chia tài sản chung vợ chồng trong thời kì hôn nhân là việc chuyển dịch một phần hay toàn bộ tài sản trong khối tài sản chung sang tài sản riêng của vợ, chồng trong thời gian tồn tại quan hệ hôn nhân. Việc chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân khi có lý do chính đáng được pháp luật thừa nhận và nó có thể thực hiện thông qua thỏa thuận bằng văn bản của vợ, chồng hoặc quyết định của Tòa án (Khoản 1). Quy định này thể hiện rõ quyền bình đẳng của vợ chồng đối với quyền định đoạt tài sản chung, tạo điều kiện thuận lợi trong việc chia tài sản chung để mỗi bên vợ, chồng tham gia các giao dịch dân sự hợp pháp. Tuy nhiên, "việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự

sẽ không được pháp luật công nhận " và quy định này không phải là gián tiếp quy định chế định ly thân. Luật hôn nhân gia đình 2014 không có chế định ly thân.

Quyền bình đẳng của vợ chồng trong việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là một nguyên tắc quan trọng nhằm đảm bảo sự công bằng trong mối quan hệ hôn nhân, đồng thời bảo vệ quyền lợi của cả hai bên khi có nhu cầu hoặc xảy ra mâu thuẫn về tài sản. Quy định này được thể hiện rõ trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Điều 29, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: Quy định vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Điều 38, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: Quy định về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Theo Điều 38, trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi có lý do chính đáng, ví dụ như một bên muốn bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình hoặc của gia đình trong các trường hợp cần thiết (nợ nần, đầu tư kinh doanh, hoặc tranh chấp tài sản).

Nguyên tắc chia tài sản. Việc chia tài sản chung phải tuân thủ nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt bên nào có thu nhập cao hơn, bên nào tạo ra tài sản nhiều hơn. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có thể xem xét đến hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, và lợi ích của con cái khi phân chia.

Hình thức chia tài sản. Việc chia tài sản chung có thể thực hiện bằng thỏa thuận giữa vợ chồng, hoặc yêu cầu tòa án giải quyết nếu không đạt được thỏa thuận. Tài sản chung sẽ được phân chia thành các phần cụ thể, có thể là bằng hiện vật hoặc giá trị tài sản quy đổi thành tiền.

Hiệu lực của việc chia tài sản. Sau khi chia tài sản, phần tài sản được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi bên và bên còn lại không có quyền quản lý, sử dụng hoặc định đoạt đối với phần tài sản đó. Tuy nhiên, việc chia tài sản không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của con cái chưa thành niên hoặc nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với gia đình và xã hội.

Chia tài sản chung khi chấm dứt hôn nhân.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt diễn ra khi vợ, chồng chết hoặc khi vợ, chồng ly hôn. Luật hôn nhân gia đình cũng quy định quyền bình đẳng của vợ chồng trong hai trường hợp chấm dứt hôn nhân này.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ hoặc chồng chết gắn liền với quyền thừa kế theo quy định của pháp luật. Vợ, chồng còn "có quyền thừa kế tài sản của nhau" và "Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản "(Luật hôn nhân và gia đình 2014).

Do tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, phần sở hữu của mỗi người không được xác định rạch ròi, nên khi một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người còn sống hoàn toàn có quyền quản lý khối tài sản chung, trong đó có di sản của người để lại thừa kế và cả tài sản chính của chính người quản lý di sản là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu cuộc sống và truyền thống đạo đức, phong tục tập quán của nước ta, khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ chồng, cả vợ hoặc chồng không phân biệt ai đều có quyền quản lý tài sản chung và thừa kế tài sản riêng khi chồng hoặc vợ của họ đã chết.

d. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ cấp dưỡng

Về bản chất, quan hệ cấp dưỡng tồn tại giữa hai chủ thể, một bên là người có nghĩa vụ cấp dưỡng và một bên là người nhận cấp dưỡng (người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật HN và GD năm 2014). Quan hệ cấp dưỡng là một trong các quan hệ đặc trưng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Đây là một quan hệ pháp luật có điều kiện, tương ứng với mỗi quan hệ khác nhau giữa các thành viên trong gia đình với những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các chủ thể trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Theo đó, tại khoản 1 Điều 107 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đã xác định rõ: "Nghĩa vụ cấp dưỡng được

thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này". Các chủ thể này có thể là thành viên trong gia đình hoặc không phải là thành viên trong gia đình nhưng vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vẫn quy định đầy đủ về vấn đề cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình như: Khái niệm cấp dưỡng, điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng đã mở rộng phạm vi quy định về quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột (Điều 114), đây là quy định mới so với các văn bản Luật Hôn nhân và gia đình trước đó.

Thứ hai, quan hệ cấp dưỡng không chỉ là quan hệ nhân thân mà còn mang tính tài sản, song không mang tính đền bù ngang giá. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cho người được cấp dưỡng. Khi thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, luôn có sự chuyển giao một phần lợi ích nhất định từ phía người cấp dưỡng sang người được cấp dưỡng. Trường hợp bên có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế, không thể thực hiện việc cấp dưỡng thì tùy nghĩa vụ cấp dưỡng chưa chấm dứt, nhưng ý nghĩa thực tế của nghĩa vụ này cũng hầu như không có, bởi vì lợi ích tài sản của nghĩa vụ không còn tồn tại. Quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù ngang giá do yếu tố tình cảm giữa các chủ thể. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện một cách tự nguyện, không tính toán đến giá trị tài sản đã cấp dưỡng, không đòi hỏi người được cấp dưỡng phải hoàn lại một số tiền tương ứng. Do nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ được đặt ra khi có những điều kiện nhất định. Vì vậy, quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù tương đương.

Thứ ba, nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác. Bên có nghĩa vụ cấp dưỡng không thể cam kết sẽ dùng nghĩa vụ khác để thay thế, bù trừ nghĩa vụ cấp dưỡng như là bồi

thường thiệt hại hay phạt vi phạm. Nghĩa vụ cấp dưỡng này cũng không thể sử dụng làm cơ sở đảm bảo cho những nghĩa vụ khác; đồng thời, chủ thể có nghĩa vụ cấp dưỡng cũng không thể chuyển giao nghĩa vụ cấp dưỡng cho bất cứ ai. Đây cũng là một đặc trưng xuất phát từ tính chất của quyền nhân thân "*...là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*".

Thứ tư, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh trong điều kiện nhất định. Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ phát sinh, tức là khi quan hệ nuôi dưỡng không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ thì lúc đó quan hệ cấp dưỡng mới xuất hiện. Trong thực tế, không chỉ do người có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng không thực hiện nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ cấp dưỡng mới phát sinh. Bất kỳ thành viên nào trong gia đình cũng có thể rơi vào hoàn cảnh không đầy đủ hoặc thiếu hụt về phương diện nào đó, song chỉ khi người đó có sự thiếu hụt về vật chất, làm ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ thì nghĩa vụ cấp dưỡng mới đặt ra. Điều này biểu hiện ở chỗ, người đó gặp khó khăn, túng thiếu hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Trong quan hệ cấp dưỡng này, chủ thể không chỉ là thành viên gia đình trong mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng mà còn phải thoả mãn những điều kiện nhất định về độ tuổi, tình trạng nhân thân, tài sản...

Thứ năm, việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thông qua lương tâm, đạo đức, dư luận xã hội và cả các biện pháp cưỡng chế thi hành. Quan hệ huyết thống là gốc rễ hình thành mối quan hệ gắn bó, khăng khít giữa các thành viên trong gia đình. Khi các thành viên trong gia đình không thể trực tiếp chăm sóc nhau thì họ thực hiện nghĩa vụ thông qua việc cấp dưỡng. Việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trước hết xuất phát từ ý thức, trách nhiệm của bên thực hiện cấp dưỡng. Pháp luật cũng đã đưa ra các chế tài nhằm xử lý những trường hợp trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, không chỉ trong pháp luật dân sự, Hôn nhân và gia đình mà còn trong pháp luật hình sự...

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn và khi còn đang chung sống

Điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn là một bên có khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng. Vấn đề là, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, không có tiêu chí cụ thể để xác định thế nào là khó khăn, túng thiếu và lý do thế nào được coi là chính đáng. Do vậy, khi giải quyết các tình huống trên thực tế, người áp dụng pháp luật sẽ gặp khó khăn do thiếu căn cứ pháp lý, nên trong nhiều trường hợp, người có yêu cầu cấp dưỡng tự do yêu cầu việc cấp dưỡng và việc xét xử trong nhiều vụ án mặc dù có tình tiết tương tự nhưng lại không nhất quán. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng có thể phát sinh ngay cả khi hôn nhân đang tồn tại, khi có những điều kiện sau:

- Khi vợ, chồng không sống cùng và sống xa nhau, vì nhiều lý do như điều kiện công tác, mâu thuẫn về tình cảm nhưng không muốn ly hôn mà chỉ muốn ở riêng (hình thức ly thân), do đó, xin chia tài sản chung...

- Trong điều kiện sống xa nhau mà một bên vợ hoặc chồng lâm vào tình trạng túng thiếu, khó khăn do bị tai nạn, mất sức lao động, ốm đau, sinh đẻ... Sự túng thiếu, khó khăn đó phải có lý do chính đáng thì mới có cơ sở buộc người kia phải cấp dưỡng.

- Tài sản chung của vợ, chồng không có hoặc có nhưng không đủ để đảm bảo cuộc sống bình thường của người túng thiếu, khó khăn.

Trong khi đó, người vợ hoặc người chồng có tài sản riêng. Ví dụ: Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, toàn bộ tài sản chung được chia hết, hai vợ chồng ở riêng. Người vợ bị bệnh hiểm nghèo phải sử dụng hết số tiền được chia nhưng vẫn không đủ, do phải điều trị lâu dài. Trong trường hợp này, người chồng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Do đó, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng vẫn có thể phát sinh khi đang tồn tại quan hệ hôn nhân chứ không nhất thiết chỉ khi ly hôn.

Tuy nhiên, trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 lại chưa quy định cụ thể Việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại tuy ít khi xảy ra vì vợ, chồng đã trực tiếp chăm sóc nhau bằng tài sản chung nhưng trong trường hợp đặc biệt như đã phân tích, sự cấp dưỡng cho một bên vợ hoặc chồng ở xa, gặp khó khăn lại là cần thiết. Do đó, khi hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần có những quy định cụ thể và đầy đủ hơn về vấn đề này để thống nhất giải quyết trong thực tiễn xét xử.

e. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế.

Nguyên tắc bình đẳng là nguyên tắc đầu tiên trong quan hệ dân sự và thể hiện rõ nét bản chất của quan hệ dân sự. Đặc biệt đối với quan hệ thừa kế, nguyên tắc bình đẳng là nguyên tắc cơ sở cho việc xác định những người trong cùng một hàng được hưởng di sản ngang nhau. Ngoài ra, nó còn là cơ sở để rũ bỏ nhiều tư tưởng lạc hậu từ thời kỳ phong kiến, như: tư tưởng trọng nam khinh nữ, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng trong chế định thừa kế. Nguyên tắc bình đẳng thể hiện quyền thừa kế như nhau của cá nhân và pháp nhân. Thông qua nguyên tắc này, các chủ thể khi tham gia vào quan hệ thừa kế có thể đảm bảo tốt nhất cho quyền và lợi ích chính đáng của mình. Trong bài viết này, tác giả muốn tập trung vào phân tích nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ thừa kế được thể hiện như thế nào để có thể bảo vệ tốt nhất cho quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ thừa kế.

Trên cơ sở những nguyên tắc chung của pháp luật dân sự, trong chế định thừa kế nguyên tắc bình đẳng được thể hiện như sau: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật” (quy định tại Điều 610 Bộ luật Dân sự 2015). Ở đây khi phân tích nguyên tắc này dưới góc độ xem xét tư cách những chủ thể tham gia vào quan hệ, thì sự bình đẳng thể hiện giữa những người để lại thừa kế hoặc giữa những người được nhận di sản thừa kế. Người để lại di sản thừa kế chỉ có thể là cá nhân, do đó sự bình đẳng ở đây thể hiện ở các khía cạnh sau:

Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc để lại di sản thừa kế. Trước đây, pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, trọng nam khinh nữ nên người phụ nữ bị tước đi tư cách chủ thể khi đã lấy chồng. Chẳng hạn trong trường hợp người vợ chết trước thì người chồng có quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản chung, bao gồm cả phần tài sản riêng của vợ (Điều 113 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 111 Bộ Dân luật Trung kỳ). Nếu người chồng chết trước mà người vợ tái giá thì phải để lại cho con tài sản chung của vợ chồng, phải trả lại cho gia đình bên chồng toàn bộ tài sản riêng của người chồng, người vợ chỉ được mang theo những gì thuộc tài sản của riêng mình (Điều 360 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 359 Bộ Dân luật Trung kỳ). Tuy nhiên, trong Bộ luật Hồng Đức cũng có những quy định hết sức tiến bộ, theo Điều 374 và 375 khi người chồng chết, người vợ vẫn được giữ nguyên quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình còn tài sản ruộng đất của hai vợ chồng tạo lập được chia làm hai phần bằng nhau, theo đó vợ sẽ được hưởng một phần. Với quy định hiện nay, chúng ta đã không có sự phân biệt giữa nam và nữ (vợ, chồng bình đẳng với nhau) trong việc định đoạt tài sản chung như lập di chúc, truất quyền thừa kế của người thừa kế,...

2.3.2.2. Khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận

Quyền bình đẳng về tài sản của vợ chồng theo chế độ tài sản thỏa thuận là nguyên tắc quan trọng nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cả vợ và chồng. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, chế độ tài sản thỏa thuận cho phép vợ chồng tự thỏa thuận về cách thức quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung và tài sản riêng, miễn là không vi phạm các nguyên tắc chung về bình đẳng, tự do ý chí và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Các quyền bình đẳng về tài sản của vợ chồng theo chế độ này có thể bao gồm:

Quyền đồng sở hữu và quyền lợi bình đẳng trong tài sản chung

- Quyền sở hữu chung: Cả hai vợ chồng đều có quyền sở hữu ngang nhau đối với tài sản chung, trừ khi có thỏa thuận khác. Việc này đảm bảo rằng cả hai đều có quyền lợi bình đẳng đối với tài sản tạo dựng trong hôn nhân.

- Quyền lợi bình đẳng khi phân chia tài sản: Khi phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân hoặc khi ly hôn, cả hai bên sẽ được đảm bảo quyền lợi bình đẳng dựa trên các thỏa thuận ban đầu hoặc theo nguyên tắc bình đẳng nếu không có thỏa thuận riêng.

Quyền thỏa thuận về cách quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản

- Tự do thỏa thuận trong việc quản lý tài sản: Vợ chồng có quyền tự thỏa thuận về cách thức quản lý tài sản chung và riêng, như ai sẽ chịu trách nhiệm quản lý, ai được quyền quyết định các vấn đề tài sản cụ thể, hoặc cả hai cùng quyết định.
- Quyền sử dụng và định đoạt tài sản bình đẳng: Việc định đoạt tài sản chung phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng, trừ khi có thỏa thuận cụ thể khác. Điều này đảm bảo rằng tài sản không bị sử dụng hoặc chuyển nhượng một cách tùy tiện mà không có sự đồng thuận của cả hai.

Quyền bình đẳng trong việc xác định tài sản chung và tài sản riêng

- Tài sản riêng và tài sản chung theo thỏa thuận: Theo chế độ tài sản thỏa thuận, vợ chồng có quyền xác định rõ tài sản nào là tài sản riêng, tài sản nào là tài sản chung của cả hai. Điều này có thể được quy định cụ thể trong hợp đồng hôn nhân hoặc văn bản thỏa thuận khác.
- Quyền điều chỉnh thỏa thuận về tài sản: Trong quá trình hôn nhân, vợ chồng có quyền điều chỉnh thỏa thuận về tài sản để phù hợp với hoàn cảnh hoặc mong muốn cá nhân, miễn là việc này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên còn lại và tuân thủ nguyên tắc bình đẳng.

Bảo vệ quyền bình đẳng trong các giao dịch với bên thứ ba

- Trách nhiệm bình đẳng trong các giao dịch: Vợ chồng đều có trách nhiệm bình đẳng trong các giao dịch liên quan đến tài sản chung với bên thứ ba. Điều này có nghĩa là nếu có bất kỳ giao dịch nào phát sinh từ tài sản chung, cả hai đều có quyền và nghĩa vụ đối với giao dịch đó.

- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba: Các thỏa thuận về tài sản phải đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba trong các giao dịch với tài sản chung của vợ chồng.

Quyền bình đẳng trong việc yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản

- Quyền yêu cầu phân chia tài sản: Trong trường hợp có tranh chấp, cả vợ và chồng đều có quyền yêu cầu tòa án phân chia tài sản theo các thỏa thuận đã ký kết hoặc theo quy định pháp luật.
- Đảm bảo tính minh bạch và bình đẳng trong xét xử: Tòa án sẽ căn cứ vào các thỏa thuận và tình hình thực tế của cả hai bên để đảm bảo quá trình phân chia tài sản được thực hiện một cách công bằng và bình đẳng.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận cho phép vợ chồng linh hoạt quản lý và bảo vệ tài sản của mình, đồng thời khẳng định quyền bình đẳng giữa hai bên trong các giao dịch và quyết định tài sản chung.

CHƯƠNG 3. NHỮNG KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP GÓP PHẦN TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

3.1. Những kiến nghị nhằm nâng cao việc bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

3.1.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Thứ nhất, cụ thể hóa hơn nữa các quy định pháp luật hiện hành về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong HN&GD theo hướng thực tế hơn có tính áp dụng đúng với thực tế. Đặc biệt các quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận. Để đảm bảo cho các quan hệ giữa vợ chồng không bị phá vỡ bởi yếu tố vật chất, bên cạnh việc quy định theo hướng vợ chồng có quyền tự do thỏa thuận lựa chọn chế độ tài sản thì vẫn cần quy định thỏa thuận đó phải đảm bảo lợi ích chung của gia đình, có như vậy lợi ích của cá nhân vợ chồng không lấn át lợi ích của gia đình dẫn đến mâu thuẫn bản chất của hôn nhân là tính chất cộng đồng và bản chất của gia đình là "*bổn phận và trách nhiệm*".

Có thể thấy trong thời kỳ này, sự chung thủy giữa vợ chồng đã được chú trọng hơn thể hiện sự bình đẳng hơn trong quan hệ vợ chồng, tuy nhiên trong các văn bản hướng dẫn chưa có những quy định chi tiết về vấn đề này dẫn đến việc áp dụng chưa đúng, ảnh hưởng đến cuộc sống HN&GD. Trong điều kiện kinh tế xã hội ngày nay, những quan niệm về tình yêu, HN&GD không còn mang nguyên ý nghĩa truyền thống. Mỗi thế hệ, mỗi cá nhân quan niệm khác nhau về cái gọi là "chung thủy". Luật HN&GD quy định đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Và bên cạnh đó đã đưa ra những cơ chế nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đó. Hiện nay, pháp luật đã quy định một số chế tài kèm theo khi vợ chồng vi phạm nghĩa vụ này đó là hủy việc kết hôn trái pháp luật khi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng... Hoặc áp dụng xử phạt hành chính, áp dụng chế tài hình sự. Tuy vậy, việc áp dụng chế tài này chỉ được một số trường hợp khi có đủ những điều kiện nhất định. Trên thực tế có rất nhiều

hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy nhưng không thể áp dụng chế tài với họ được. Thực tế hiện nay có mấy dạng vi phạm nghĩa vụ chung thủy hay còn gọi là ngoại tình. Tuy nhiên những trường hợp này đều rất khó xác định ngưỡng để áp dụng chế tài. Do đó để có thể áp dụng triệt để chế tài đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy cần xét trên các nguy cơ gây ra những hậu quả nhất định về vật chất, tinh thần cho gia đình. Bên cạnh đó, nếu một bên vi phạm nghĩa vụ chung thủy thì có thể coi đó là một lý do chính đáng để bên kia có quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Nếu họ ly hôn thì trong một chừng mực có thể coi hành vi ngoại tình là một tình tiết tăng nặng để khấu trừ một phần tài sản của họ theo một số phần trăm nhất định. Có thể thấy, thực hiện nghĩa vụ chung thủy là cơ sở để xây dựng gia đình dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc. Do đó, các văn bản hướng dẫn cần quy định chi tiết về vấn đề này, xây dựng những cơ chế bảo vệ cần thiết cả về mặt xã hội và pháp lý nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình.

Thứ hai, cần luật hóa chế độ ly thân trong HN&GD để tạo hành lang pháp lý điều chỉnh thực trạng này, đặc biệt là để bảo vệ quyền lợi chính đáng hợp pháp cho mỗi bên vợ chồng. Ly thân là khoảng thời gian cần thiết để các cặp vợ chồng đang mâu thuẫn nhìn nhận lại mối quan hệ giữa hai bên, từ đó cân nhắc kỹ lưỡng có thể tiếp tục chung sống, hay quyết định ly hôn. Do đó, Luật HN&GD cần bổ sung chế định ly thân với tư cách là một quyền mới của các cặp vợ chồng, nhưng tất nhiên, việc sử dụng quyền này hay không là do các cặp vợ chồng quyết định, chứ luật không khuyến khích cứ xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là nên ly thân. Khi luật hóa chế định ly thân, thủ tục đăng ký và chấm dứt ly thân, thời gian ly thân, hậu quả pháp lý, nghĩa vụ nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng,... cần được quy định cụ thể, làm cơ sở điều chỉnh các bất cập phát sinh trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, nếu hai bên không có yêu cầu bức thiết thì không nên chia tài sản chung và chia trách nhiệm nuôi con trong thời gian ly thân, vì rất có thể chính việc phân chia này sẽ tạo thêm mâu thuẫn, khiến quan hệ vợ chồng không thể hàn gắn được. Tuy nhiên, nếu phân chia cả tài sản lẫn trách nhiệm nuôi dưỡng con

cái thì ly thân cũng sẽ "na ná" ly hôn. Do vậy, luật cần quy định, kể từ thời điểm ly thân, hai bên có quyền xác lập tài sản riêng để hạn chế các tranh chấp phức tạp nảy sinh sau đó.

Nâng cao vai trò của gia đình trong nhận thức và thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng:

- Trong nhận thức quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Gia đình là môi trường tuyên truyền, giáo dục tốt nhất về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Gia đình đóng vai trò cơ bản quan trọng trong việc định hình mối quan hệ giữa vợ và chồng ngay từ những buổi đầu của cuộc sống con người và truyền tải chúng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do vậy, nhận thức về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình của các thế hệ đi trước như ông bà, cha mẹ,...tác động rất lớn đến nhận thức của các thế hệ kế tiếp đi sau. Nhận thức của các thế hệ đi trước trong gia đình về bình đẳng giữa vợ và chồng không đúng đắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức và hành vi các thế hệ sau. Điều này sẽ làm chậm mục tiêu xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng. Ngược lại, khi các thế hệ đi trước nhận thức đúng đắn, xóa bỏ những định kiến cổ hủ thì họ sẽ truyền dạy cho các thế hệ kế tiếp những nhận thức đúng đắn đó, tác động tích cực đến hành vi, cơ hội của thế hệ sau. Điều đó góp phần rút ngắn khoảng cách, tiến tới sự bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình.

Vai trò tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình không chỉ thể hiện trong việc truyền dạy của ông bà, cha mẹ và các thành viên khác của gia đình mà còn thể hiện trong việc làm gương của cha mẹ, ông bà và các thành viên khác trong gia đình. Cách đối xử giữa ông bà, cha mẹ với nhau phải thể hiện sự bình đẳng, bởi hành vi của ông bà, cha mẹ sẽ là nguyên mẫu, ảnh hưởng trực tiếp đến con cháu. Khi trong gia đình cha mẹ, ông bà tôn trọng nhau, chia sẻ công việc gia đình, cùng nhau bàn bạc và giải quyết vấn đề,... sẽ làm tấm gương sáng cho con cháu học tập và noi theo. Ngược lại, các hành vi thể hiện sự phân biệt đối xử hoặc bạo lực gia đình,.. sẽ tác động tiêu cực đến hành vi và nhận thức về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng đối với thế hệ trẻ. Như vậy để có được

sự bình đẳng giữa vợ và chồng, trước hết trong gia đình cha mẹ, ông bà cần phải nâng cao nhận thức về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng vì chính họ là tác nhân quan trọng nhất trong việc tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng giữa vợ chồng cho thế hệ trẻ. Khi các thành viên gia đình nhận thức đúng đắn về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng thì trẻ em ngay từ khi chào đời đã được cha mẹ, những người lớn tuổi đối xử bình đẳng. Khi lớn lên, được chứng kiến quyền bình đẳng giữa cha mẹ, ông bà; được hưởng quyền và thực hiện trách nhiệm bình đẳng với nhau. Gia đình mà trong đó nam giới và nữ giới được bình đẳng với nhau sẽ tiếp tục là môi trường tuyên truyền, giáo dục hiệu quả nhất về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

- Trong thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Gia đình là thể chế xã hội đầu tiên có thể xóa bỏ phân công lao động giữa nam giới và nữ giới nói chung, giữa vợ và chồng nói riêng. Có thể thấy, trong gia đình người phụ nữ luôn phải gánh vác rất nhiều công việc như: chăm sóc con nhỏ, người già, người đau ốm; giặt giũ, đi chợ, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa... Chính những công việc này đã chiếm rất nhiều thời gian, sức lực của phụ nữ. Do đó, cơ hội tham gia vào thị trường lao động của phụ nữ rất thấp, dẫn đến thực tế là phụ nữ không trực tiếp tạo ra thu nhập cho gia đình. Hệ quả là địa vị thấp kém và không có tiếng nói trong gia đình. Việc kết hợp hài hòa giữa chăm sóc gia đình, nuôi dạy con với nâng cao địa vị xã hội - nghề nghiệp là khó khăn lớn mà phụ nữ ngày nay phải đối mặt. Do vậy, khi trong gia đình người chồng sẵn sàng chia sẻ việc nhà thì người vợ sẽ có cơ hội tham gia vào thị trường lao động, phát huy khả năng và sở thích của mình, trực tiếp tạo thu nhập cho gia đình. Điều đó mang lại cho phụ nữ sự tự tin và địa vị của họ trong gia đình vì thế sẽ được nâng cao.

Gia đình không có bạo lực - tiền đề quan trọng tiến tới quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Vai trò trụ cột, người quyết định các vấn đề trong gia đình đã gây áp lực lớn cho người đàn ông. Khi nền kinh tế chuyển đổi hoặc có sự thay đổi trực tiếp trong công việc dẫn đến không còn khả năng kiếm tiền thì nhiều người cảm thấy bất lực, rơi vào tình trạng nghiện rượu, hành hạ vợ con, ly

hôn...Trong bối cảnh mà nạn bạo lực gia đình diễn ra trên toàn cầu mà nạn nhân chủ yếu là phụ nữ thì có thể thấy gia đình là nơi tập trung chủ yếu nhất sự áp bức đối với phụ nữ. Do vậy, hướng tới gia đình không có bạo lực là một trong những mục tiêu của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Để đạt được mục tiêu đó, mỗi thành viên trong gia đình, người vợ, người chồng phải tôn trọng các quyền cá nhân của nhau, của các thành viên khác đã được pháp luật công nhận. Mặt khác, mỗi thành viên trong gia đình phải được đối xử công bằng. Mọi hành vi phân biệt đối xử giữa vợ và chồng, giữa các thành viên trong gia đình đều được xóa bỏ.

Thứ ba, cần quy định rõ ràng về việc xác định lỗi trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Ví dụ bản án phúc thẩm số 33/2017/HNGĐ-PT ngày 13/09/2017 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn được tóm tắt như sau: Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H kết hôn vào năm 1977, năm 1996 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông N và bà H đã sống ly thân khoảng hơn 10 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: đã trưởng thành; về nợ chung: không có.

Về tài sản chung, ông N yêu cầu chia các tài sản như sau:

Thửa đất số 117, Tờ bản đồ số 09, diện tích 520 m², loại đất ONT+LNK do ông Phạm Văn N đứng tên trong GCNQSDĐ, được nhà nước cấp ngày 12/10/1996 tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

01 ngôi nhà trên thửa đất số 117 nêu trên trị giá 100 triệu đồng.

01 con bò trị giá 8 triệu đồng.

01 chiếc xe máy cày trị giá 5 triệu đồng.

02 cái giường trị giá 4 triệu đồng.

01 cái bàn tròn trị giá 2 triệu đồng.

01 cái tủ ba buồng trị giá 8 triệu đồng.

01 cái bàn trị giá 8 triệu đồng.

01 bộ ván trị giá 2 triệu đồng.

08 cái hồ chứa nước trị giá 2,8 triệu đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông N và bà H là 289.560.000 đồng; toàn bộ số tài sản nêu trên hiện do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, ông N yêu cầu chia đôi số tài sản chung.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29/5/2017, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N, buộc bà Nguyễn Thị H hoàn lại cho ông N số tiền là 75.675.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà H được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 117, tờ bản đồ số 09 (số thửa mới là 580, tờ bản đồ số 13) tọa lạc ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà ký hiệu chữ (A) trong bản vẽ ngày 22/9/2016 (có photo kèm theo). Ghi nhận bà H tự nguyện giao cho ông N 06 hồ chứa nước bằng xi-măng hiện bà đang quản lý.

Cụ thể tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Cụ thể chia như sau:

Ông N được nhận phần đất có diện tích 316,1 m², ký hiệu phần số 5 (bao gồm 150 m ONT+166,1 m² LNK).

Bà H được nhận phần đất có diện tích 291,7 m², ký hiệu phần số 4 (bao gồm 150 m² ONT+ 141,7 m² LNK).

(Tất cả có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 11.172.000 đồng (trong đó bao gồm 1/2 giá trị ngôi nhà ký hiệu chữ A là 5.000.000 đồng; 1/2 giá trị hồ nước là 1.500.000 đồng; Giá trị ngôi nhà ký hiệu chữ B là 1.622.000 đồng và giá trị phần diện tích đất chênh lệch được chia nhiều hơn là 3.050.000 đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, đồng ý giao cho ông N 6 hồ nước bằng xi măng trên phần đất.

Ghi nhận ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị H không tranh chấp đối với phần đất ký hiệu số 1 (diện tích 13 m²); số 2 (diện tích 14,3 m²); số 3 (diện tích 16,1 m²).

Ông Phạm Văn N được quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất số 5 (ký hiệu A, B) cùng 6 hồ nước bằng xi măng trên phần đất số 5.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong vụ án này, ông N là người có lỗi trong vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, cụ thể là khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, ông N đã ly thân với bà H và chung sống như vợ chồng với người khác, không quan tâm đến gia đình, không chăm sóc con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã chú ý đến yếu tố này nên khi giải quyết chia tài sản của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà H được phần nhiều hơn, tương ứng với 70% giá trị tài sản; ông N được 30% giá trị tài sản. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ áp dụng nguyên tắc chung là tài sản chung của vợ chồng được chia đôi mà không tính đến yếu tố lỗi của bên có vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, dẫn đến bản án phúc thẩm bị hủy về phần chia tài sản do có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Khi xét xử giám đốc thẩm, Hội đồng Thẩm phán đã nhận định đồng tình với Tòa án cấp sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 70/30, trong đó người có lỗi vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là ông N được chia phần ít hơn (giám đốc thẩm không giữ nguyên bản án sơ thẩm là do sơ thẩm có sai sót trong việc không xem xét đến hoàn cảnh thực tế và nhu cầu chỗ ở của ông N, không chia cho ông N sở hữu, sử dụng một phần nhà đất là không đảm bảo quyền lợi cho ông N).

Chúng tôi cho rằng lập luận của quyết định giám đốc thẩm đã đáp ứng được các tiêu chí của án lệ. Lập luận này có ý nghĩa làm rõ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, nêu ra một số tình tiết điển hình được xác định là lỗi trong

vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, để từ đó làm căn cứ phân chia tài sản chung của vợ chồng cho phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên. Tình huống pháp lý trong vụ việc nêu trên là: trong thời kỳ hôn nhân, một bên chung sống như vợ chồng với người khác, không quan tâm đến gia đình, không chăm sóc con chung. Giải pháp pháp lý là: trường hợp này, Tòa án phải xác định có lỗi trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, là căn cứ xem xét chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Vì vậy, chúng tôi đề xuất Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn quyết định giám đốc thẩm nêu trên để phát triển án lệ.

Qua ví dụ trên, nhận thấy việc xác định lỗi trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là rất quan trọng, điển hình trong việc phân chia tài sản khi hai vợ chồng ly hôn, vừa để làm căn cứ phân chia tài sản của vợ chồng cho phù hợp vừa bảo đảm được quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên.

3.2. Những giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng.

3.2.1. Một số giải pháp về tổ chức thực hiện và áp dụng quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Để khắc phục những điểm còn hạn chế trong việc tổ chức và áp dụng thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật HN&GD Việt Nam, theo em cần tiến hành đồng bộ những giải pháp sau:

- Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc thi hành quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Luật HN&GD năm 2014 về nội dung vẫn còn rất là mới đối với nhân dân ta trong việc thực hiện cũng như áp dụng. Vì vậy, để đưa Luật vào cuộc sống, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần tăng cường tổ chức triển khai Luật, cụ thể: Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 bằng việc xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật

hướng dẫn thi hành, thống nhất các quy định về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng; với yêu cầu nhanh chóng đưa Luật vào cuộc sống, tạo ra những chuyển biến rõ rệt về chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình.

- Tăng cường và đổi mới công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật hôn nhân và gia đình về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng

Thứ nhất, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân (nhất là nông dân, người dân tộc thiểu số), lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức về Hiến pháp, pháp luật về quyền bình đẳng và Luật HN&GD..., lên án những hành vi vi phạm và kìm hãm việc thực hiện quyền bình đẳng giới như: tình trạng bạo lực gia đình, phân biệt đối xử giữa vợ và chồng, những hủ tục và quan điểm trọng nam khinh nữ, những vấn đề về công tác chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, về vai trò và vị trí của phụ nữ trong cuộc sống, trong học tập, công việc, gia đình và tham gia đoàn thể xã hội.

Thứ hai, tăng cường mở các lớp đào tạo, tập huấn về bình đẳng giới nói chung và quyền bình đẳng giữa vợ và chồng cho các đối tượng là cán bộ lãnh đạo, quản lý của các ban ngành, đoàn thể, những cán bộ trực tiếp tiến hành các hoạt động liên quan đến việc bảo đảm và thực hiện các quyền bình đẳng của vợ chồng. Thông qua các khoa đào tạo, tập huấn này mà góp phần nâng cao nhận thức và kỹ năng về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ, giúp họ có khả năng lồng ghép các chính sách về giới vào các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương có hiệu quả hơn. Các nội dung đào tạo, tập huấn cần cung cấp cho đội ngũ cán bộ này các kiến thức mang tính toàn diện khách quan về quyền bình đẳng trong gia đình.

Thứ ba, phải có sự phối kết hợp thống nhất, chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức để tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của mình và ý thức trách nhiệm thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong gia đình cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân.

Thứ tư, cần phải có sự đầu tư, tạo điều kiện thích đáng cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng cho các địa phương, đặc biệt là cấp cơ sở vì đây là cấp hành động, là cấp gần dân nhất.

Tạo điều kiện để xây dựng tủ sách pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong công tác tuyên truyền, giáo dục, các loại sách phải có nội dung đơn giản, dễ đọc, dễ nhớ và phù hợp với từng đối tượng.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu nội dung "Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam", khóa luận đi đến kết luận sau đây:

Nguyên tắc quyền bình đẳng giữa vợ và chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản, quan trọng trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam. Trong điều kiện kinh tế hiện nay, khi mà gia đình đã trở thành đơn vị kinh tế, trở thành chủ thể của các quan hệ pháp luật dân sự - kinh tế thì việc hoàn thiện các quy định về quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình có ý nghĩa quan trọng. Đó sẽ làm ổn định gia đình, tạo ra một trật tự xã hội mới và môi trường pháp lý lành mạnh trong quan hệ HN&GD, làm tiền đề cho quá trình vận động đi lên của xã hội, xóa bỏ các tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến, khuyến khích phát triển các gia đình về mọi mặt của đời sống đặc biệt là sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân và tài sản trong gia đình. Trên cơ sở nghiên cứu một cách nghiêm túc những vấn đề lý luận và thực tiễn, luận văn đã nêu rõ các khía cạnh của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền này trên thực tế.

Với ý nghĩa là một đề tài khoa học, khóa luận đòi hỏi nhiều kiến thức và kinh nghiệm thực tế, do vậy, khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự thông cảm và những ý kiến đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô để hoàn thiện tốt hơn đề tài này. Em xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự năm 2005 số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2015, có hiệu lực ngày 01/01/2006.
2. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015 số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015, có hiệu lực ngày 01/01/2017.
3. Quốc hội (1999), Bộ luật Hình sự năm 1999 số 15/1999/QH10 ngày 21/12/1999, có hiệu lực ngày 01/7/2000, sửa đổi bổ sung năm 2009.
4. Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự năm 2015 số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015, có hiệu lực ngày 01/7/2016.
5. Quốc hội (2004), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 số 24/2004/QH11 ngày 15/6/2004, có hiệu lực ngày 01/01/2005, sửa đổi bổ sung năm 2011. 19. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015, có hiệu lực ngày 01/7/2016.
6. Quốc hội (1946), Hiến pháp năm 1946 ngày 09/11/1946.
7. Quốc hội (1959), Hiến pháp năm 1959 ngày 31/12/1959.
8. Quốc hội (1980), Hiến pháp năm 1980 ngày 19/12/1980.
9. Quốc hội (1992), Hiến pháp năm 1992 ngày 18/04/1992, sửa đổi bổ sung năm 2001.
10. Quốc hội (2013), Hiến pháp năm 2013 ngày 28/11/2013, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2014.
11. Quốc hội (2006), Luật Bình đẳng giới năm 2006 số 73/2006/QH11 ngày 29/11/2006, có hiệu lực ngày 01/7/2007.
12. Quốc hội (1959), Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 ngày 29/12/1959, có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960 đến 2/1/1987.
13. Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, có hiệu lực thi hành từ ngày 3/1/1987 đến 31/12/2000.
14. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 số 22/2000/QH10 ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2014.

15. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 số 52/2014/QH13 ngày 19/06/2014, có hiệu lực ngày 01/01/2015.

16. Quốc hội (2007), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 số 02/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực ngày 01/7/2008.

17. Quốc hội (2014), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 số 62/2014/QH13 ngày 11/12/2014, có hiệu lực ngày 01/06/2015.

18. TS. Lê Thị Sơn (2004), Quốc triều hình luật: Lịch sử hình thành, nội dung và giá trị, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Viện khoa học xã hội Việt Nam viện sử học (2012), Cổ luật Việt Nam Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

20. Chính phủ (2014), Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

21. Chính phủ (2009), Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/06/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.

22. www.haugiang.gov.vn <http://www.haugiang.gov.vn/portal/data/sites/10/chuyende/phunu/phan2/vitrivaitrocuaphunutrongxuthehoinhapi.html>, Th.s Lê Thị Linh Trang, Vị trí vai trò của người phụ nữ trong xu thế hội nhập và phát triển của đất nước.

23. www.hcrc.hcmulaw.edu.vn [http://www.hcrc.hcmulaw.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article &id=13:hinh-chng-lien-hip-quc&catid=7:cac-vn-kin-nhan-quyn-quc-t-c-bn-&Itemid=19](http://www.hcrc.hcmulaw.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=13:hinh-chng-lien-hip-quc&catid=7:cac-vn-kin-nhan-quyn-quc-t-c-bn-&Itemid=19), cập nhật 06:59 thứ to ngày 26/10/2011, Hiến chương Liên Hiệp Quốc - 1945.

24. www.phunudanang.org.vn <http://www.phunudanang.org.vn/vn/1393-ban-ve-cong-tac-tuyen-truyen-nhan-thuc-ve-binh-dang-gioi.html>, Bàn về công tác tuyên truyền nhận thức về bình đẳng giới.